

N5合格!

日本語能力試験問題集

The Workbook for the Japanese Language Proficiency Test

N5 聴解 スピードマスター

Quick Mastery of N5 Listening

N5 聴解 快速掌握

N5 청해 스피드 마스터

Năm Vững Nhanh Nghe hiểu N5

有田聡子・黒江理恵・高橋尚子・黒岩しづ可 共著

Jリサーチ出版

はじめに

日本語能力試験は2010年に改定され、「コミュニケーションを重視」した試験になりました。その意味で、会話が中心となる聴解の問題は、最もコミュニケーション力が問われるものです。場面や状況を理解し、相手の言葉だけでなく、その言い方にも注意を向けなければなりません。もちろん、語彙や文法の知識も必要ですが、覚えたつもりなのに、実際の会話で聞き取れなかったり、意味がわからなかったりするかもしれません。そうならないように、聴解のトレーニングはとても有効です。

本書でたくさんの問題を解きながら、知識を確かなものにしましょう。また、日本語の話し言葉の特徴や、ほかの言語と違う点も、少しずつつかんでいきましょう。

N5は大事な「第一歩」です。「日本語でコミュニケーションできる」という実感を楽しみながら、まず、基礎力を身につけてください。

本書を使った学習を通して、皆さんが日本語能力試験N5に合格すること、また本書が皆さんの日本語力の向上に役立つことを願っています。

著者一同
きよしやいちどう

The Japanese-Language Proficiency Test was revised in 2010, and is now a test with a focus on communication. In this sense, no questions test one's communication skills more than the exam's conversation-focused listening questions. In addition to understanding the place and situation of the question as well as what is being said, one must also pay attention to how it is being said. This of course requires knowledge of vocabulary and grammar, but you may still have trouble understanding what is being said or what is meant in a real conversation. One extremely effective way to prevent this from happening is to train your listening abilities.

As you answer the many questions in this book, your knowledge will be solidified. You will also be able to learn a bit about what makes conversational Japanese unique, as well as how it is different from other languages.

The N5 level is an important first step. Begin by learning the basics while enjoying the fact that you are now able to communicate in Japanese.

We hope that you are able to use what you learn through this book to pass the N5 level of the Japanese-Language Proficiency Test, and that this book helps improve your Japanese language abilities.

The Authors

Preface / 前言 / 머리글 / Lời mở đầu

日语能力测试于 2010 年改为「着重于语言交流」的考试。因此以会话为中心的听力问题是最能判断出你的语言交流能力。理解其场面及状态, 不仅要听懂对方的话, 还要注意对方的说法。当然词汇和语法也是必需的, 但也可能有虽然以为记住了却没能听懂或不明白其意思的时候。为了不出现这种情况, 加强听力的训练是非常有效的。

本书通过大量地做听力练习从而将所学知识牢牢掌握。同时还要逐渐抓住日语口语的特点以及与其他语言的不同之处。

N5 是重要的「第一步」。在感受到「能用日语交流」的成就感的同时, 先打好基础, 掌握基本功。

祝愿各位通过使用本书能通过日语能力测试 N5, 同时也希望本书对各位日语能力的提高能有所帮助。

全体著者

일본어 능력시험은 2010 년에 개정되어 「커뮤니케이션을 중시」 하는 시험문제로 바뀌었습니다. 무엇보다 회화를 중심으로 출제되는 청취문제는 가장 커뮤니케이션 능력을 묻는 것이라 할 수 있습니다. 장면이나 상황을 이해하고 상대의 말 만이 아니라 그 말투에 주의를 하지 않으면 안됩니다. 물론 어휘나 문법 지식도 필요하지만 외웠는데 실제 회화에서 알아듣지 못하거나 의미를 모르거나 할 수도 있습니다. 그렇게 되지 않는 데에는 청해의 연습이 아주 효과가 있습니다.

본 책에서 많은 문제를 풀며 지식을 확실히 자기 것으로 만듭시다. 또 일본어의 회화특징이나 다른 언어와 다른 점도 조금씩 파악해 갑시다.

N5 는 중요한 「첫걸음」입니다. 「일본어로 커뮤니케이션 할 수 있다」는 실감을 즐기면서 우선 기초를 다져주세요.

본 책을 사용해 여러분이 일본어 능력시험 N5 에 합격하기를 또 본 책이 여러분의 일본어 능력 향상에 도움이 되기를 바라 마지 않습니다.

저자일동

Năm 2010, kỳ thi Năng lực tiếng Nhật được cải tiến, trở thành kỳ thi “chú trọng giao tiếp”. Với ý nghĩa đó, các bài thi nghe với trọng tâm là các đoạn hội thoại đòi hỏi năng lực giao tiếp nhiều nhất. Sau khi hiểu được tình huống, hoàn cảnh, người nghe không những phải chú ý đến từ ngữ đối phương sử dụng mà còn phải chú ý cả cách nói. Kiến thức về từ vựng, ngữ pháp đương nhiên là cần thiết nhưng có những từ mình tưởng là đã biết nhưng khi hội thoại thực tế lại không nghe được hoặc không hiểu nghĩa. Việc luyện nghe hiểu chính là để không xảy ra tình trạng này.

Các bạn hãy cùng cố vững chắc kiến thức của mình thông qua việc giải các bài tập nghe trong cuốn sách này. Bên cạnh đó, hãy từng bước nắm được đặc điểm của văn nói trong tiếng Nhật và điểm khác biệt của tiếng Nhật với các ngôn ngữ khác.

N5 là “bước khởi đầu” rất quan trọng. Các bạn hãy vừa tận hưởng niềm vui “có thể giao tiếp bằng tiếng Nhật” vừa xây dựng nền tảng cơ sở cho mình.

Rất mong cuốn sách này sẽ giúp các bạn đỗ được kỳ thi Năng lực tiếng Nhật N5 và giúp các bạn nâng cao được trình độ tiếng Nhật của mình.

Nhóm tác giả

もくじ Table of contents / 目录 / 목차 / Mục lục

◆はじめに 2
 Preface / 前言 / 머리글 / Lời mở đầu

◆日本語能力試験と聴解問題 6
にほんごのうりよくしげん ちようかいもんだい
 The Japanese-Language Proficiency Test and Listening Questions / 日语能力测试与听解问题 /
 일본어 능력시험과 청취문제 / Kỳ thi năng lực tiếng Nhật và các bài thi nghe

◆この本の使い方 8
ほん うか かた
 How to Use This Book / 使用指南 / 이 책의 사용법 / Cách sử dụng cuốn sách

◆ウォーミングアップ 10
 Warming Up / 试前准备 / 워밍업 / Khởi động

PART 1 実戦練習 15
じっせんれんしゅう
 Sample Practice / 实战练习 / 실전연습 / Thực hành

問題1 (課題理解) ...18
もんだい かだいりかい
 Questions 1 (Task-based comprehension) / 问题1 (问题理解) / 문제1 (과제이해) / Bài số 1 (Hiểu vấn đề)

問題2 (ポイント理解) ...26
もんだい ぽいんとりかい
 Questions 2 (Comprehension of key points) / 问题2 (重点理解) / 문제2 (포인트이해) / Bài số 2 (Hiểu ý chính)

問題3 (発話表現) ...30
もんだい ほうわひょうげん
 Questions 3 (Verbal expressions) / 问题3 (语言表达) / 문제3 (발화표현) / Bài số 3 (Biểu hiện trong hội thoại)

問題4 (即時応答) ...35
もんだい そくじおうちょう
 Questions 4 (Quick response) / 问题4 (即时应答) / 문제4 (즉시응답) / Bài số 4 (Trả lời nhanh)

解答用紙 (見本) 36
かいとうようし みほん
 Answer Sheet (Sample) / 解答用紙 (样本) / 해답용지 (견본) / Giấy làm bài (mẫu)



模擬試験

Mock Exams / 模拟测试 / 모의시험 / Thi thử

37

模擬試験 第1回 ...38

Mock Exam #1 / 模拟测试 1 / 모의시험 제 1 회 / Thi thử Lần 1

模擬試験 第2回 ...52

Mock Exam #2 / 模拟测试 2 / 모의시험 제 2 회 / Thi thử Lần 2

解答用紙 (実戦練習・模擬試験) 66

Answer Sheet (Sample Practice / Mock Exams) / 解答用紙 (实战练习・模拟测试) /
해답용지 (실전연습・모의시험) / Giấy làm bài (Thực hành - Thi thử)

◆〈付録〉試験に出る言葉 68

〈Appendix〉 Words that Appear On the Test / 〈附录〉 考试常出现的词语 /
〈부록〉 시험에 자주 출제되는 단어 / 〈Phụ lục〉 Các từ hay xuất hiện trong đề thi

[別冊] スクリプトと答え

[Appendix] Scripts and Answers / [分册] 问题原文与答案 /
[별책] 스크립트와 답 / [Phụ bản] Bản gốc bài nghe và đáp án

日本語能力試験と聴解問題

The Japanese-Language Proficiency Test and Listening Questions / 日语能力测试与听解问题 /
 일본어 능력시험과 청취문제 / Kỳ thi năng lực tiếng Nhật và các bài thi nghe

● 目的：日本語を母語としない人を対象に、日本語能力を測定し、認定すること。

※ 課題遂行のための言語コミュニケーション能力を測ることを重視。

● 試験日：年2回（7月、12月の初旬の日曜日）

● レベル：N5（最もやさしい）→N1（最もむずかしい）

N1：幅広い場面で使われる日本語を理解することができる。

N2：日常的な場面で使われる日本語の理解に加え、より幅広い場面で使われる日本語をある程度理解することができる。

N3：日常的な場面で使われる日本語をある程度理解することができる。

N4：基本的な日本語を理解することができる。

N5：基本的な日本語をある程度理解することができる。

レベル	試験科目	時間	得点区分	得点の範囲
N1	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	110分	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	0～60点
	聴解		0～60点	
	聴解	60分	聴解	0～60点
N2	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	105分	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	0～60点
	聴解		0～60点	
	聴解	50分	聴解	0～60点
N3	言語知識（文字・語彙）	30分	言語知識（文字・語彙・文法）	0～60点
	言語知識（文法）・読解	70分		
	聴解	40分		
N4	言語知識（文字・語彙）	30分	言語知識（文字・語彙・文法）	0～120点
	言語知識（文法）・読解	60分		
	聴解	35分		
N5	言語知識（文字・語彙）	25分	言語知識（文字・語彙・文法）	0～120点
	言語知識（文法）・読解	50分		
	聴解	30分		

※ N1・N2の科目は2科目、N3・N4・N5は3科目

● 認定の目安：「読む」「聞く」という言語行動でN5からN1まで表している。

● 合格・不合格：「総合得点」と各得点区分の「基準点（少なくとも、これ以上が必要という得点）」で判定する。

● くわしくは、日本語能力試験のホームページ（<http://www.jlpt/>）を参照してください。

N5 のレベル

以前の4級とだいたい同じレベル
いぜん 4きゅう と だいたい 一緒 レベル

N5 のレベル	
読む	<ul style="list-style-type: none"> ひらがなやカタカナ、日常生活で用いられる基本的な漢字で書かれた定型的な語句や文、文章を読んで理解することができる。 <small>ひらがな や カタカナ、 にちじょうせいかつ で 用いられる 基本的な 漢字 で 書かれた 定型的な 語句 や 文、 文章 を 読んで 理解 することが できる。</small>
聞く	<ul style="list-style-type: none"> 教室や、身の回りなど、日常生活の中でもよく出会う場面で、ゆっくり話される短い会話であれば、必要な情報を聞き取ることができる。 <small>教室 や、 身の 回り など、 にちじょうせいかつ の 中 でも よく 出会う 場面 で、 ゆっくり 話 される 短い 会話 であれば、 必要な 情報 を 聞き 取る ことが できる。</small>

聴解の問題構成

		大問	小問数	ねらい
聴解	1	課題理解 <small>かだいりかい</small>	◇ 7	まとまりのあるテキストを聞いて、内容が理解できるかどうかを問う（具体的な課題解決に必要な情報を聞き取り、次に何をすることが適当か理解できるかを問う）
	2	ポイント理解 <small>りがい</small>	◇ 6	まとまりのあるテキストを聞いて、内容が理解できるかどうかを問う（事前に示されている聞くべきことをふまえ、ポイントを絞って聞くことができるかを問う）
	3	発話表現 <small>はつごひょうげん</small>	◆ 5	イラストを見ながら、状況説明を聞いて、適切な発話を選択できるかを問う
	4	即時応答 <small>そくじおうた</small>	◆ 6	質問などの短い発話を聞いて、適切な応答を選択できるかを問う

- ◇ 以前の試験の問題形式を使っているが、部分的に形式を変えているもの。
いぜん しけん もんだいけいしき つか ぶぶんてき けいしき かわ
- ◆ 以前の試験では出題されていなかった、新しい問題形式のもの。
いぜん しけん しゅつだい 出た ら ない もんだいけいしき
- ※ 小問の数は変わる場合もあります。
しょうもん かず が かわ

この本の 使い方

How to Use This Book / 使用指南 / 이 책의 사용법 / Cách sử dụng cuốn sách

この本は、次の3つのステップで学習していきます。

This book contains three steps you can use to learn from.
 本书分以下三个步骤学习。
 이 책은 다음 3 단계로 학습을 해 갑니다.
 Cuốn sách này được dùng theo 3 bước sau:

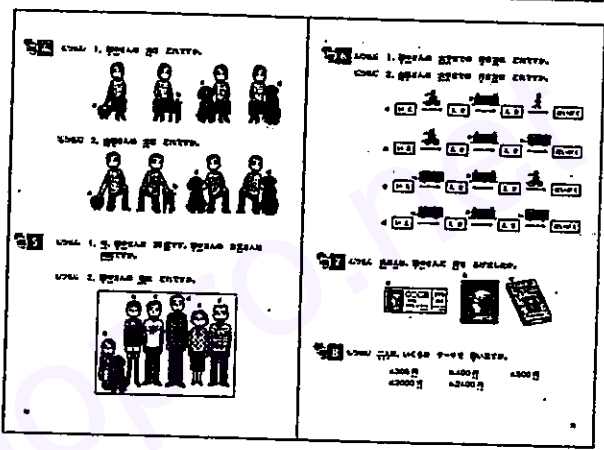
ウォーミングアップ

Warming Up / 试前准备 / 워밍업 / Khởi động

聴解問題に慣れながら、ポイントを確認します。

※ 実際の試験より 易しい 内容です。

Get used to listening questions while making sure you understand important points.
 ※ These questions are easier than actual test questions.
 在熟练听解问题的同时抓住重点。
 ※ 比实际考试内容要简单。
 청취문제에 익숙해져 가면서 중요한 포인트를 확인합니다.
 ※ 실제 시험보다 쉬운 내용입니다.
 Làm quen với các bài thi nghe và xác nhận các ý chính.
 *Nội dung dễ hơn để chi tiết.



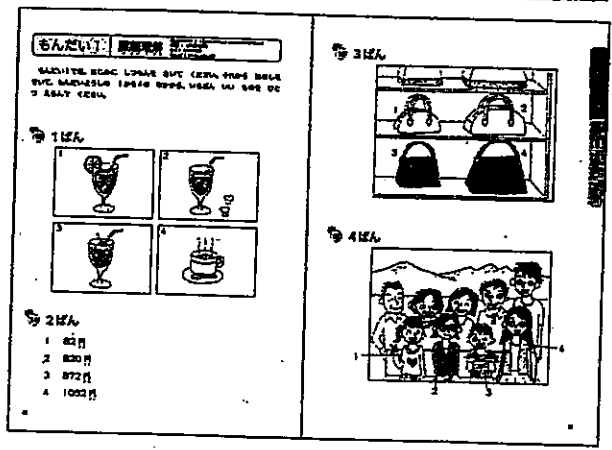
PART I 実戦練習

Sample Practice / 实战练习 / 실전연습 / Thực hành

日本語能力試験N5の4つの問題形式

(課題理解・ポイント理解・発話表現・即時応答) ごとに、練習をします。

Practice questions separated by all four question formats that appear on the N5 level of the Japanese-Language Proficiency Test (Task-based comprehension, Comprehension of key points, Verbal expressions, Quick response).
 针对日语能力测试N5的四个问题形式(问题理解、重点理解、语言表达、即时应答)分别进行练习。
 일본어 능력시험 N5에서 출제되는 4개의 문제 형식 (과제 이해·포인트 이해·발화 표현·즉시 응답) 마다 연습을 합니다.
 Luyện theo 4 dạng bài thi nghe của kỳ thi Năng lực tiếng Nhật N5 (Hiểu vấn đề - Hiểu ý chính - Biểu hiện trong hội thoại - Trả lời nhanh)





模擬試験 (2回)

Mock Exams (2) / 模拟考试 (2次) / 모의시험 (2회) / Thi thử (2 lần)

仕上げとして、模擬試験に2回チャレンジします。実力と課題点を確認します。

To finish, challenge yourself with two mock exams to test your abilities and discover what you need to work on.

作为最后总结, 进行2次模拟考试, 以此确认一下自己的实力及存在的问题。

마지막 단계로 모의시험을 2회 풀니다. 현재의 실력과 앞으로의 과제를 확인합니다.

Kết thúc sẽ là phần thử sức với 2 lần thi thử. Mục đích là để kiểm tra thực lực và các mặt còn hạn chế.



付属 CD の内容

What's on the attached CD

附属 CD 的内容

부속 CD 의 내용

Nội dung CD kèm theo



【DISC 1】

▶ウォーミングアップ Warming Up / 试前准备 / 워밍업 / Khởi động

▶PART1 実戦練習 Sample Practice / 实战练习 / 실전연습 / Phần 2 Thực hành



【DISC 2】

PART2 模擬試験 Mock Exams / 模拟考试 / 모의시험 / Phần 2 Thi thử

▶第1回 #1 / 第1回 / 제1회 / Lần 1

▶第2回 #2 / 第2回 / 제2회 / Lần 2

ウォーミングアップ

Warming Up / 试前准备 / 워밍업 / Khởi động

試験と同じような問題でれんしゅうする前に、少しじゅんびのためのれんしゅうをしましょう。知っていることばをよく聞き取って、大事なところに注意しましょう。

Let's begin with some preparatory questions before practicing with questions that are the same as ones you'll see on the test. Listen closely for words you know and the important parts of what is being said.
在做与考试相同问题前，先做好试前练习。听懂知道的词语，注意抓住要点。
시험과 같은 문제로 연습을 하기 전에 조금 준비를 위한 연습을 합니다. 알고 있는 말을 잘 듣고 중요한 곳을 주의해 들읍시다.
Hãy luyện tập để chuẩn bị trước khi bắt đầu làm các bài thi giống bài thi thực tế. Hãy lắng nghe những từ đã biết và chú ý đến các điểm quan trọng.

練習 Practice れんしゅう 练习 연습 Luyện tập

まず、しつもんをを読んでください。それから、話を聞いて、正しい答えを一つえらんでください。絵を見て答える問題と、絵のない問題があります。

※このれんしゅうでは、時間は決めていません。わからないときは、もう一度聞いてもいいです。

Begin by reading the question. Then listen to what is being said and choose the correct answer. The answers to some questions involve pictures, while others do not.

※ This practice is not timed. You can listen to the questions another time if you don't understand them.

先看题再听，从中选择一个正确的答案。有的问题带插图，有的问题没有插图。

※在做这样的练习过程中没有时间限制，不明白的时候可以再听一遍。

우선 질문을 읽으세요. 그리고 말을 듣고 바른 답을 하나 고르세요. 그림을 보고 답하는 문제와 그림이 없는 문제가 있습니다.

※이 연습에서는 시간은 정해져 있지 않습니다. 잘 모를 때에는 다시 한번 들어도 좋습니다.

Trước tiên hãy đọc câu hỏi. Sau đó nghe câu chuyện và chọn một câu trả lời đúng. Có những đề bài có tranh, cũng có những đề bài không có tranh.

※ Phần luyện tập này không đặt thời gian tiêu chuẩn. Khi chưa hiểu, bạn có thể nghe một lần nữa.

02 1

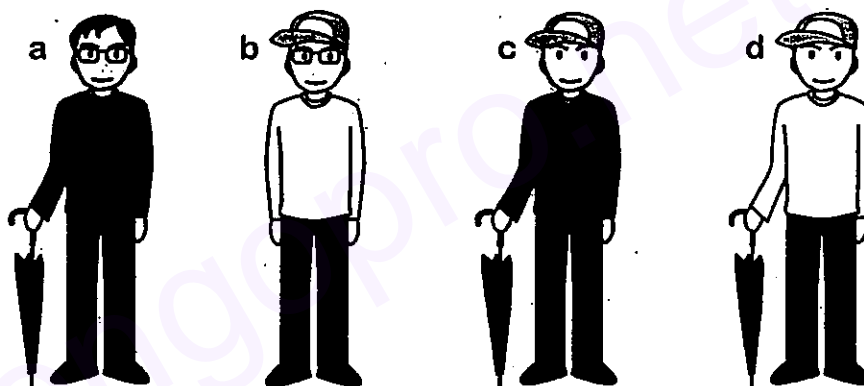
しつもん 宿題は、いつ 出しますか。

- a. つぎの 授業
- b. つぎの つぎの 授業
- c. つぎの 火曜日の 授業

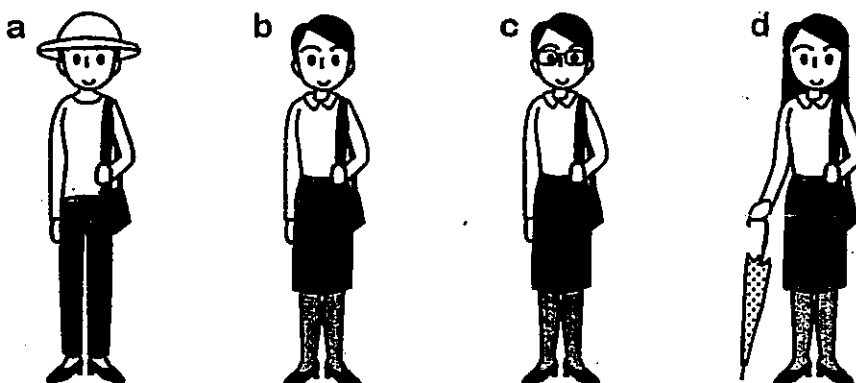
03 **2** **じつもん** 荷物は どこに 置きますか。



04 **3** **じつもん** 1. 男の人は どんな 服を 着て 行きますか。

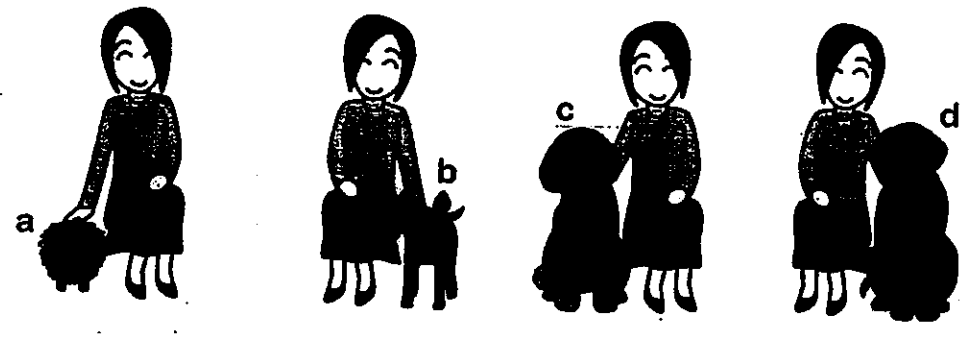


じつもん 2. 女の方は どんな 服を 着て 行きますか。

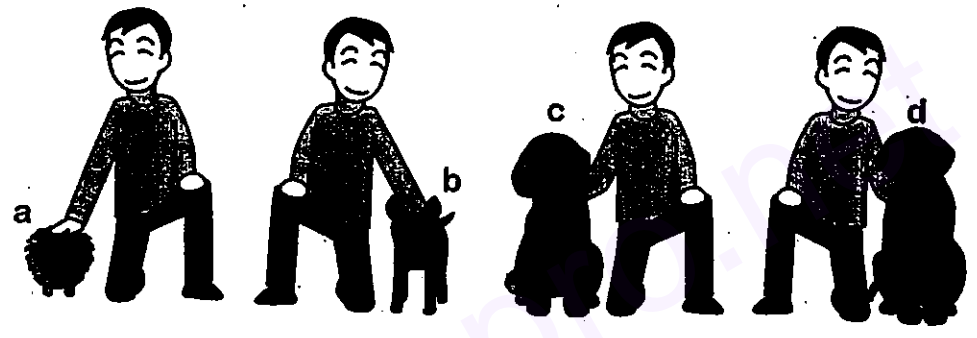


CD 05 4

1. 田中さんの 犬は どれですか。
たなか いぬ



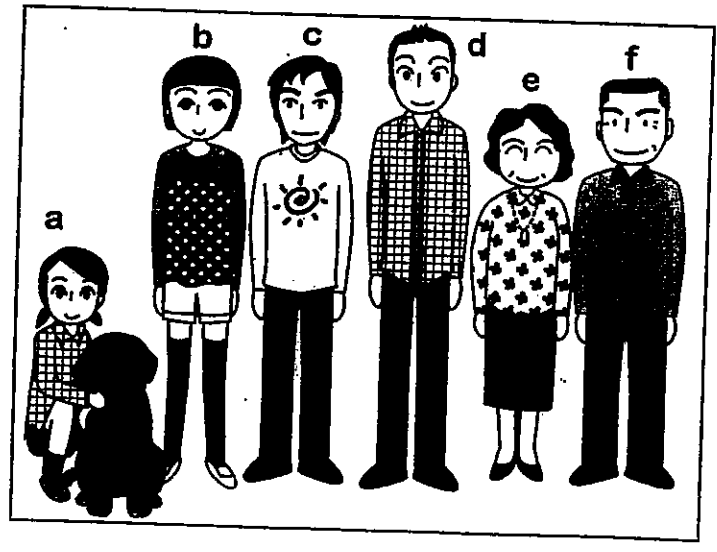
2. 山田さんの 犬は どれですか。
やまだ いぬ



CD 06 5

1. 今、田中さんは 20 歳です。田中さんの お兄さんは 何歳ですか。
いま たなか 20 さい 田中さんのお兄さん 何歳

2. 田中さんの 妹は どれですか。
たなか いもうと



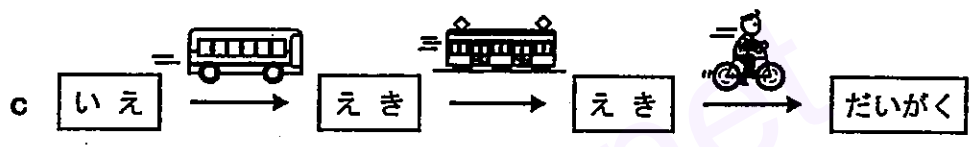
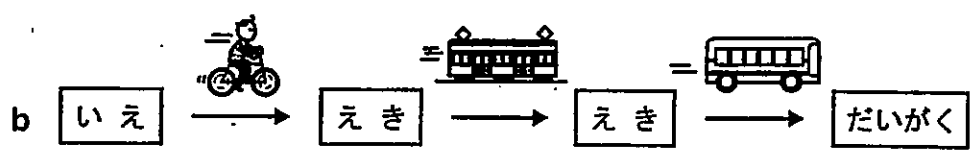
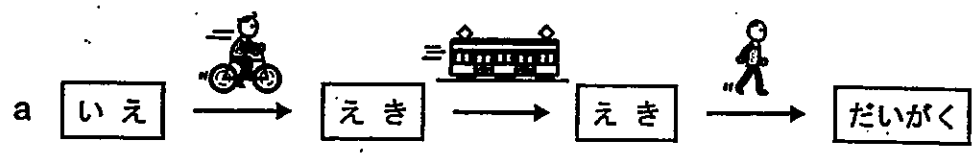
07 **6**

しつもん

1. 田中さんの 大学までの 行き方は どれですか。
たなか だいがく い かた

しつもん

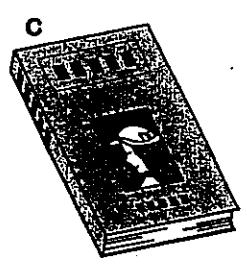
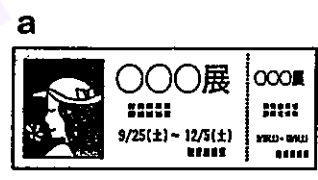
2. 山田さんの 大学までの 行き方は どれですか。
やまだ だいがく い かた



08 **7**

しつもん

男の人は、田中さんに 何を あげましたか。
おとこ ひと たなか なに



09 **8**

しつもん

二人は、いくらの ケーキを 買いますか。
ふたり か

a. 300 円 えん

b. 400 円 えん

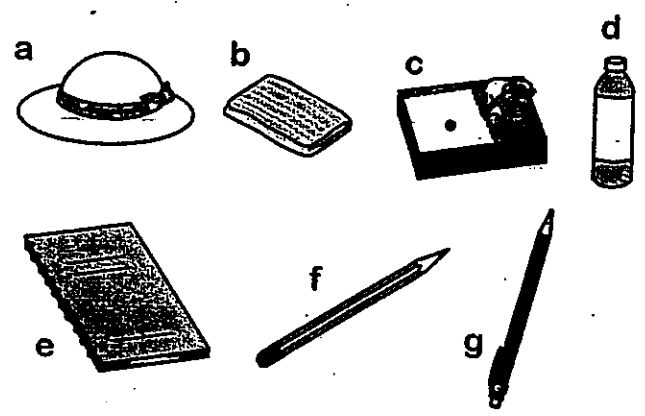
c. 500 円 えん

d. 2000 円 えん

e. 2400 円 えん

CD 10 9

しつもん 明日は、何を 持って いきますか。



CD 11 10

しつもん 1. 田中さんは、火曜日に 授業が ありますか。

- a. はい
- b. いいえ

2. 田中さんは、週何日、ギターの 練習を しますか。

- a. 2日
- b. 3日
- c. 4日

3. 田中さんは、土曜日に 何を しますか。

- a. アルバイトを します
- b. ギターを 練習します
- c. プールで 泳ぎます

PART **I**

実戦練習
じっせんれんじゅう

Sample Practice
实战练习
실전연습
Thực hành

日本語能力試験「聴解」問題のポイント

もんだい1 課題理解 Task-based comprehension / 問題理解 / 과제이해 / Hiểu vấn đề

「課題を解決するために次に何をすべきか」を理解する力を問う問題です。
 These questions test your ability to understand "What should be done next in order to solve an issue. / 这是测试「为了解课题, 下一步该怎么做?」的理解能力的问题。 / 「과제를 해결하기 위해서 다음에 무엇을 해야 하는지」를 이해하는 힘을 묻는 문제입니다. / Phần này đòi hỏi khả năng hiểu "nhân vật trong đoạn nghe tiếp theo sẽ làm gì để giải quyết một vấn đề nào đó".

問題を解くカギ ○ ● **最初の質問をよく聞いて、特に誰の行動に注目すべきかを確認します。**
 Keys to Solving Questions / 解題カギ / 문제풀이 키 / Chìa khóa để làm bài
 Listen closely to the initial question and be sure to pay attention to whose actions should be focused on. / 仔細听好开头的问题, 特别是确认好是谁的行动。 / 처음의 질문을 잘 듣고 특히 누구의 행동에 주목을 해야 하는지를 확인합니다. / Hãy lắng nghe câu hỏi đầu tiên để nắm bắt nên chú ý đến hành động của ai.

よくある質問 ● 「女の人は、はじめに何をしますか。」 「男の人は、今日、何を～ますか。」
 Frequent Questions / 经常出现的提问 / 자주 묻는 질문 / Các câu hỏi thường gặp
 「女の学生は、どの～を～ますか。」

もんだい2 ポイント理解 Comprehension of key points / 重点理解 / 포인트 이해 / Hiểu ý chính

「ポイントをしばって聞くことができるかどうか」を問う問題です。
 These questions test your ability to see if you can listen to the most important parts of what is being spoken. / 这是测试「能否抓住要点」的问题。 / 「포인트를 잡아 들을 수 있는가」를 묻는 문제입니다. / Phần này đòi hỏi khả năng "có thể tập trung vào một cốt lõi khi nghe".

問題を解くカギ ● **選択肢を見て、どこが違うか、ポイントを確認しましょう。**
 Look at the choices and check how they are different from one another. / 看选择项目中什么地方不一样, 抓住要点。 / 선택항을 보고 어디가 다른지 포인트를 확인합니다. / Hãy đọc các câu lựa chọn và xem sự khác nhau giữa chúng để nắm bắt cốt lõi.

● **最初の質問をよく聞いて、まず、何が問われているかを確認します**
 — 「いつ・どこで・誰が・何を・どうして・何で」のどれか。
 Listen carefully to the initial question and begin by checking what is being asked—“When / Where / Who / What / Why / How.” / 仔細听好开头的提问, 先确认好「什么时候/在哪儿/谁/干什么/为什么/用什么方法」中的那个被提问。 / 처음 질문을 잘 듣고 우선 무엇을 묻고 있는지 확인합니다. — 「언제·어디서·누가·무엇을·어떻게·무엇으로」의 어느 것인가를 파악합니다. / Hãy lắng nghe câu hỏi đầu tiên để xem đang được hỏi về điều gì -- một trong những "khi nào, ở đâu, ai, với cái gì, tại sao, bằng cái gì".

よくある質問 ● 「男の人は、どうして～ますか。」 「二人は、どこで～ますか。」 「女の学生は、何で～ますか。」
 Frequent Questions / 자주 묻는 질문 / Các câu hỏi thường gặp

- ① 100パーセント聞き取る必要はありません。質問に沿って、大事なところをしっかりと聞き取りましょう。
 There is no need to fully understand 100% of what is being said. Follow alongside the question to listen closely to the most important part. / 没必要100%都听懂。随着提问抓住重点听。 / 100 퍼센트 전부 알아 들을 필요는 없습니다. 질문에 따라 중요한 부분을 확실히 들읍시다. / Bạn không cần nghe toàn bộ 100%. Dựa vào câu hỏi, hãy nghe những điểm quan trọng một cách cẩn thận.
- ② 話の流れをつかみましょう。変化するところ(逆接・否定・注意など)を聞き取るのがポイントです。
 Grasp the flow of conversation. It is important to listen to and understand parts that change this flow (contradictions, negations, warnings, etc.). / 抓住话题的主流, 注意听取有变化的地方(逆接・否定・注意等) / 이야기의 흐름을 파악합니다. 변화하는 곳(역접·부정·주의 등)을 알아 듣는 것이 포인트입니다. / Hãy nắm bắt cốt truyện. Điểm cần lưu ý là những chỗ có sự thay đổi (chàng hạn như tương phản, phủ định, chú ý).
- ③ 否定: 否定したこと、そのあとで言っていることに注意しましょう。
 ③④ いいえ (いえ)、…。 / あまり…ません / …でなくて、～。
 Negations: Pay attention what is being negated and what is being said afterwards. / 否定: 注意否定的事及后边的说的话。 / 부정: 부정할 것과 그 다음에 말하는 것에 주의합니다. / Phủ định: Hãy chú ý rằng người nói đã phủ định điều gì và nói điều gì sau khi phủ định.

②逆接：逆接の後に、大事なことを言うことが多いです。【れい】でも、…。

Contradictions: Something important is often said after a negation. / 逆接: 一般多在逆接后面说重要的事。 / 역접: 역접의 다음에 중요한 것을 말하는 경우가 많습니다. / Tương phản: Người nói thường nói những điều quan trọng sau liên từ tương phản.

③注意：何かに気づいて、注意や補足をしたり、条件を付けたりすることがあります。

【れい】 あっ、…。 / それから、…。 / あと、…。 / ちょっと待って、…。

Warnings: In many cases, you will need to pay attention to something, a warning or addition will be added to something, or a condition will be added to something. / 注意: 察觉到什么时候会有提起注意或补充、添加条件。 / 주의: 무언가를 인식하고 주의하거나 보충 설명을 하거나 조건을 붙이거나 하는 경우가 있습니다. / Chú ý: Có khi người nói chú ý, bổ sung hoặc đặt điều kiện nào đó khi để ý đến điều gì đó.

もんだい3 発話表現 Verbal expressions / 语言表达 / 발화표현 / Biểu hiện trong hội thoại

「その場面や状況に合った表現が言えるかどうか」を問う問題です。

These questions ask if you can produce an expression suitable for a specific situation. / 测试「能否用语言表达出复合那个场面及状态」的问题。 / 首先用插图和声音表示场面・状况。 / 「그 장면의 상황에 맞는 표현을 말할 수 있는지 어떤지」를 묻는 문제입니다. / Phần này đòi hỏi khả năng hiểu biết "những câu thích hợp với một trường hợp hoặc tình hình nào đó".

問題を解く ●日常生活の決まり文句が多いです。どんな場面で使うのか、確認しておきましょう。
 These are often set phrases used in everyday conversation. Check what situations these are used in. / 日常生活の慣用句很多, 事先确认好用在什么场合。 / 일상 생활 속에 경례된 문구가 많습니다. 어떤 장면에서 사용하는지 확인해 봅시다. / Câu trả lời thường là cách nói cố định trong cuộc sống thường ngày. Hãy xem lại các câu được sử dụng trong trường hợp nào.

よくある質問 「…です(場面や状況)。何と言いますか。」 / 「…します。～に何と言いますか。」

もんだい4 即時応答 Quick response / 即时应答 / 즉시응답 / Trả lời nhanh

「相手の言ったことに対して、それに合う表現がすぐに言えるかどうか」を問う問題です。

These questions ask if you can immediately reply to what someone says with an appropriate expression. / 测试「对对方说的话是否能马上说出于此相符合的表现」的问题。 / 「상대가 한 말에 대해 거기에 맞는 표현을 금방 말할 수 있는지 어떤지」를 묻는 문제입니다. / Phần này đòi hỏi khả năng "có thể trả lời ngay lập tức đối với những lời nói của đối phương".

問題を解く ●相手が何を聞いているのか、どんな答えを待っているのか、それを正しく理解するのがポイントです。自分が質問しているつもりで、答えを選びましょう。
 It is important in these questions to be able to correctly understand what is being said and what kind of answer is being anticipated. Choose the answer as if you were asking the question. / 正确理解对方在问什么, 等待着什么样的回答是解题的关键。如同自己在提问的感觉, 选择正确的答案。 / 상대가 무엇을 묻고 있는지 어떤 답을 기다리고 있는지 그것을 빠르게 이해하는 것이 포인트입니다. 자기가 질문하고 있다는 생각으로 답을 고르십시오. / Điều quan trọng sẽ là hiểu chính xác đối phương hỏi điều gì hoặc mong chờ câu trả lời như thế nào. Hãy tưởng tượng bản thân mình đang hỏi câu hỏi khi chọn câu trả lời.

よくある質問 「～は何××(何日・何曜日・何階)ですか。」 / 「何で～ますか」「何の～ですか」「何時に～ますか」 / 「～はどこですか」「いつ～ですか」

①考える時間はあまりありません。考えすぎて次の問題に影響しないよう、気をつけましょう。
 There is no time to think carefully about these questions. Be careful to not think so much about the question that it affects your performance on following questions. / 没时间考虑, 注意不要过多地考虑而影响听下面的问题。 / 생각하는 문제는 별로 없습니다. 지나치게 생각하여 다음 문제에 영향을 주는 일이 없도록 주의하세요. / Không có nhiều thời gian để suy nghĩ. Đừng suy nghĩ lâu quá để không ảnh hưởng đến những bài tiếp theo.

②選択肢を聞きながら、間違いの選択肢に×をつけるといいでしょう。
 Crossing out incorrect questions while you are listening to the choices should be an effective strategy. / 最好是一边听选择事项一边在错误的选择处画上×。 / 선택항을 보고 들으면서 틀린 선택항에 ×를 하면 좋겠지요. / Hãy vừa nghe các câu lựa chọn vừa đánh dấu × vào những câu không đúng.

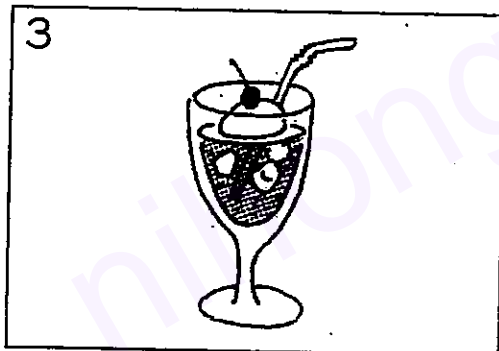
もんだい1

課題理解

Questions 1 (Task-based comprehension)
 问题 1 (问题理解)
 문제 1 (과제이해)
 Bài số 1 (Hiểu vấn đề)

もんだい1では、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを きいて、もんだいようしの 1から4の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

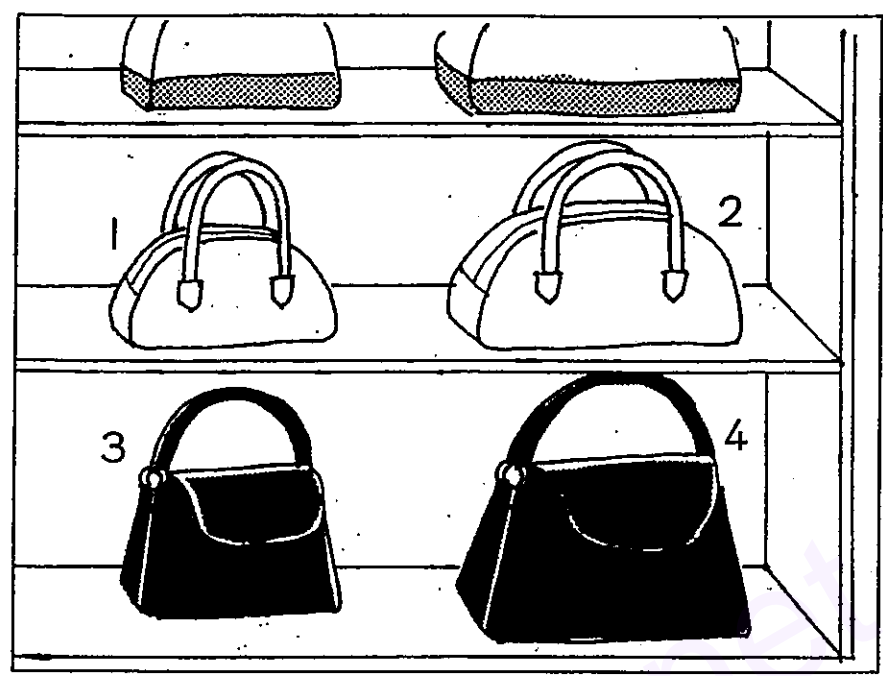
13 1ばん



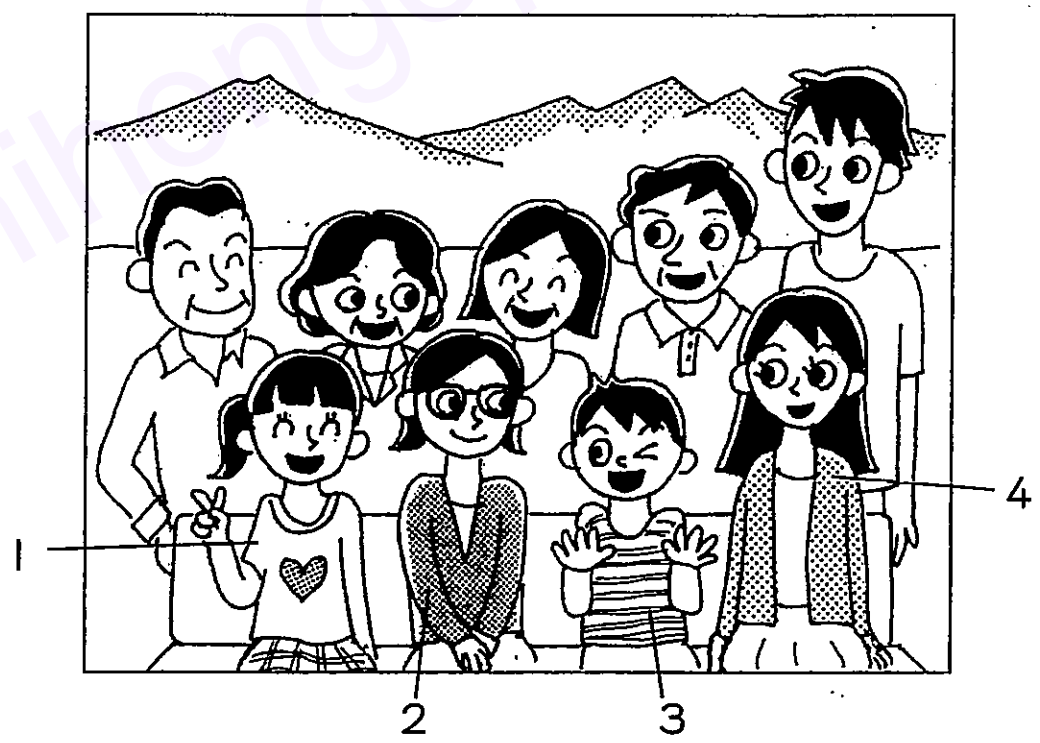
14 2ばん

- 1 82 円 えん
- 2 820 円 えん
- 3 872 円 えん
- 4 1052 円 えん

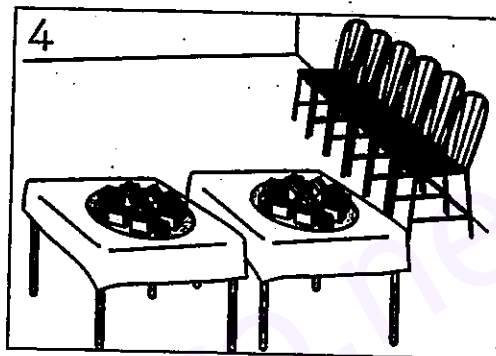
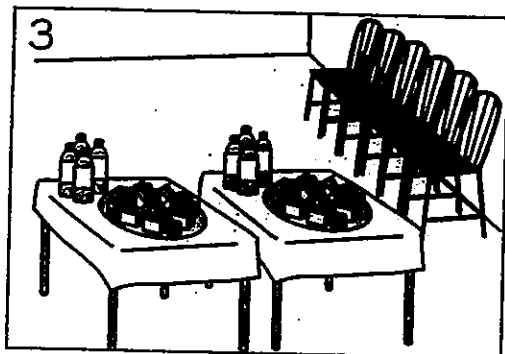
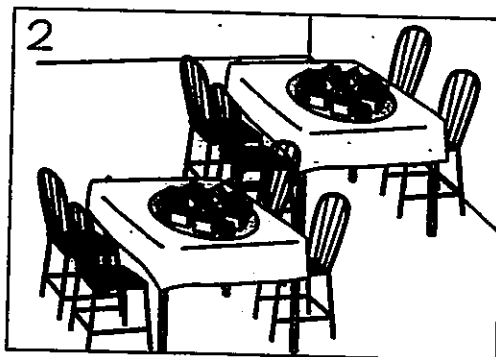
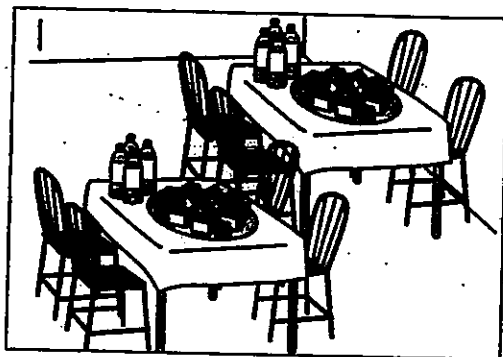
15 3ばん



16 4ばん



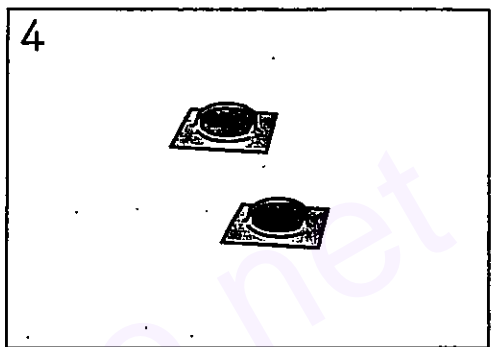
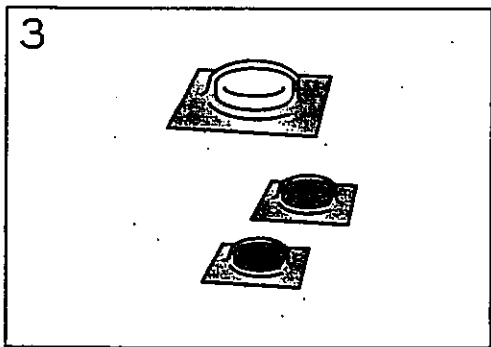
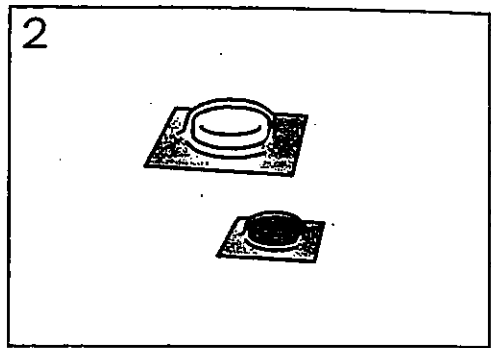
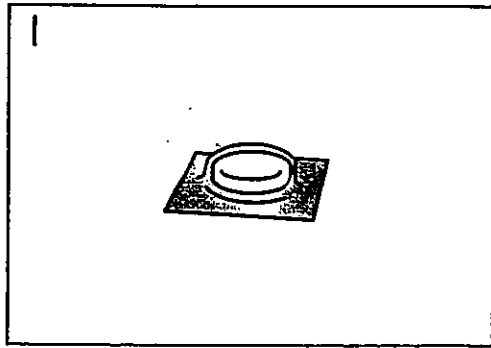
17 5ばん



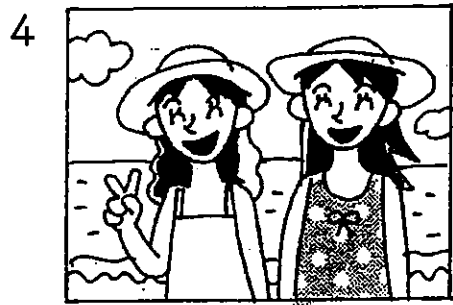
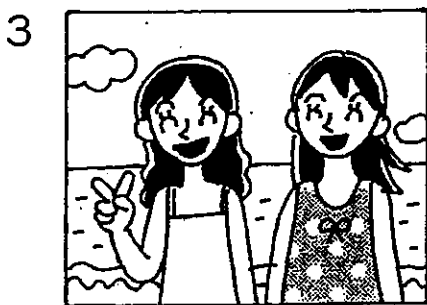
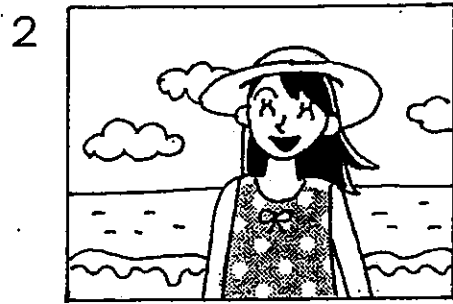
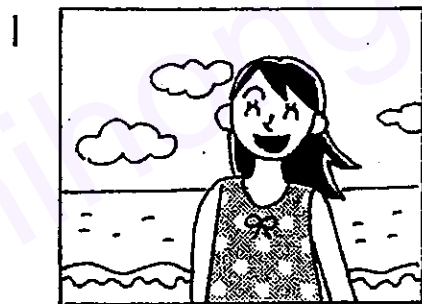
18 6ばん

- 1 3時じ
- 2 3時15分じ ぶん
- 3 3時30分じ ぶん
- 4 4時じ

19 7ばん

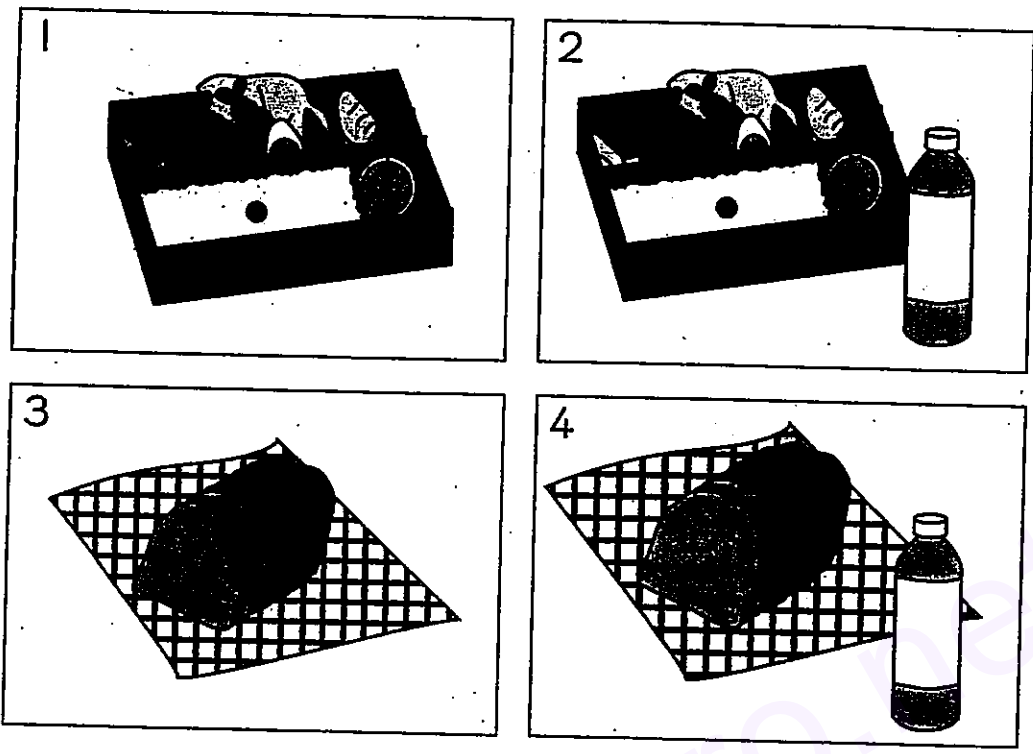


20 8ばん



1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

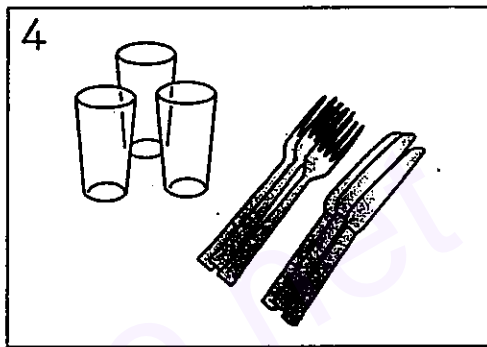
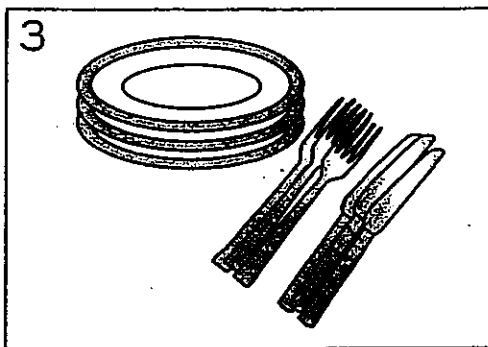
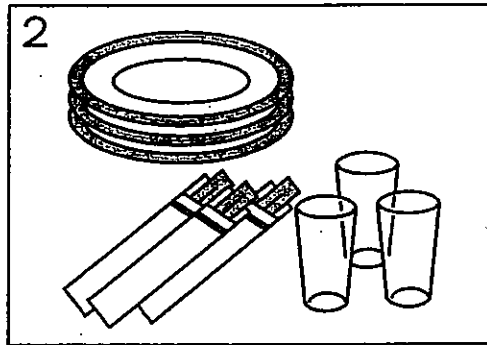
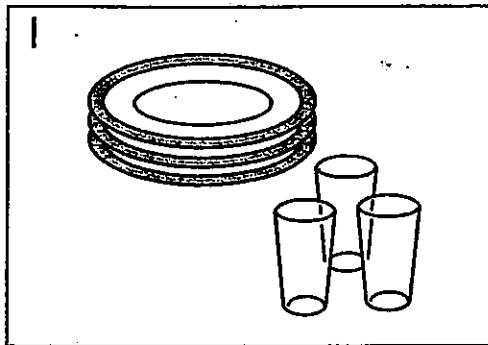
CD
21
9ばん



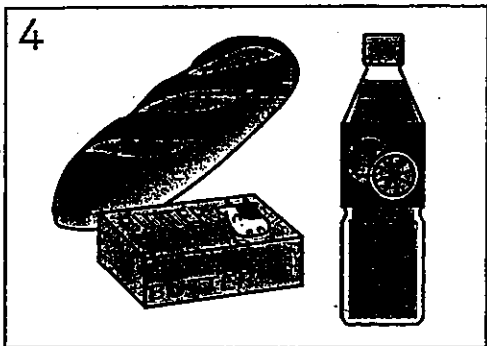
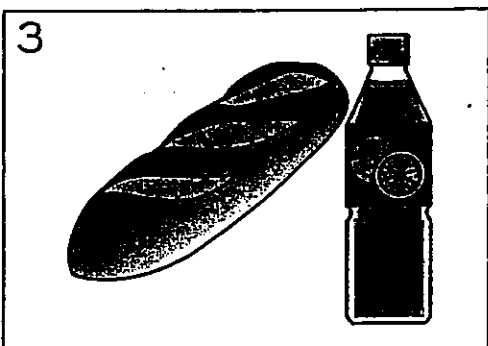
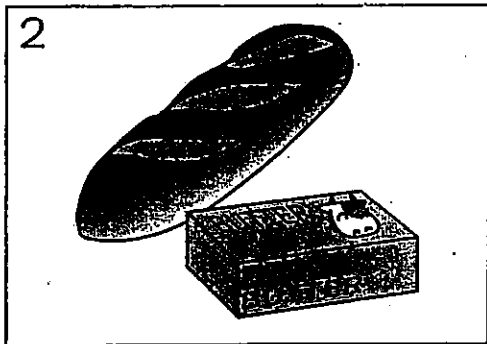
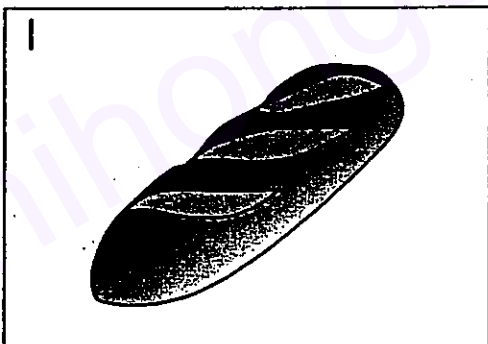
CD
22
10ばん

- 1 うちへ 帰ります
かえ
- 2 いすへ 座ります
すわ
- 3 買い物に 行きます
か もの い
- 4 飲み物を 飲みます
の もの の

CD 23 11 ばん



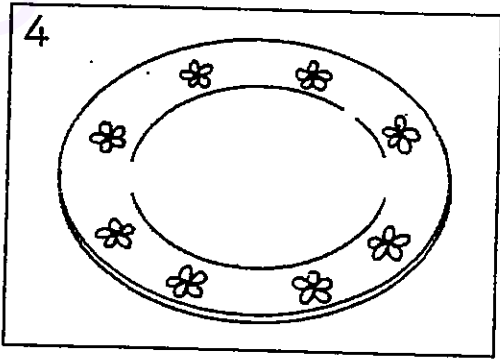
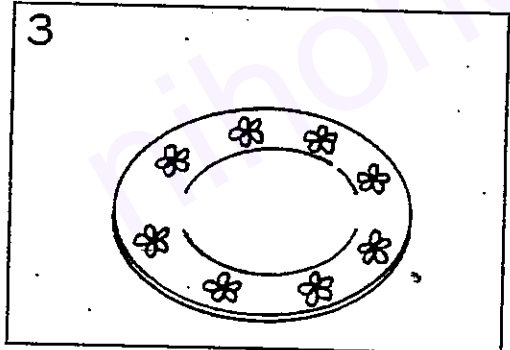
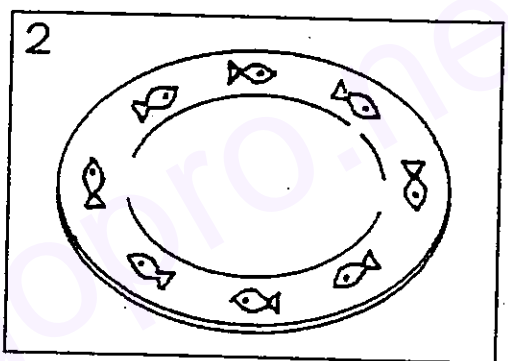
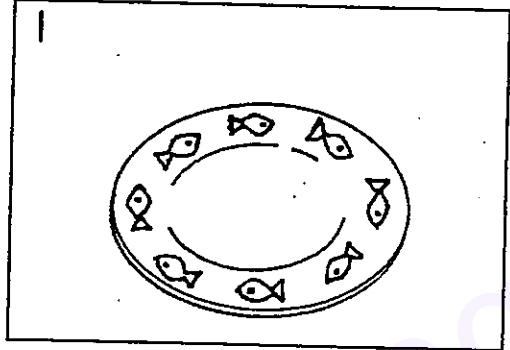
CD 24 12 ばん



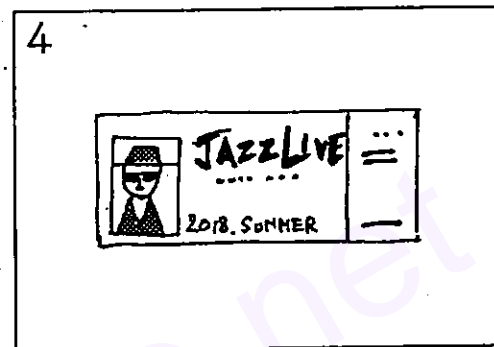
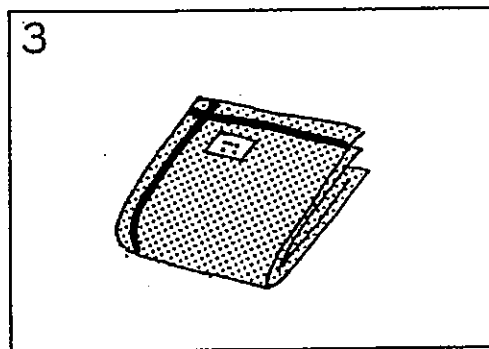
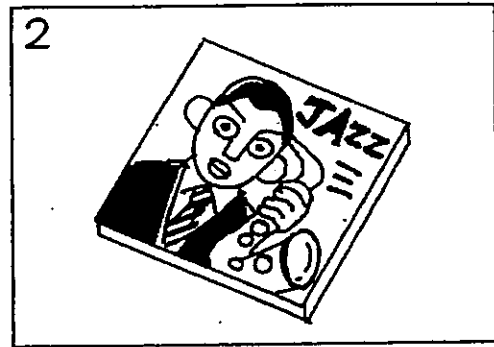
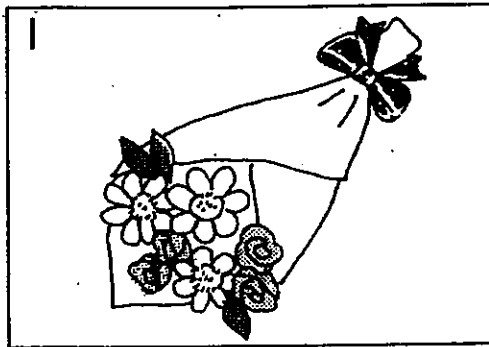
CD 25 **13 ばん**

- 1 切手きって 1枚まいと はがき 3枚まい
- 2 切手きって 1枚まいと はがき 1枚まい
- 3 切手きって 3枚まいと はがき 1枚まい
- 4 切手きって 3枚まいと はがき 3枚まい

CD 26 **14 ばん**



27 15 ばん



Part 1
文化講座
15ばん

nihongopro.net

もんだい2

ポイント理解

Questions 2 (Comprehension of key points)
問題2 (重点理解)
문제2 (포인트 이해)
Bài số 2 (Hiểu ý chính)

もんだい2では、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを
きいて、もんだいようしの 1から4の なかから、いちばん いい ものを
ひとつ えらんで ください。

28

1ばん

- 1 しろ1つ、きいろ1つ
- 2 しろ1つ、きいろ2つ
- 3 しろ1つ、きいろ1つ、あか1つ
- 4 しろ1つ、きいろ2つ、あか1つ

29

2ばん

- 1 45まい
- 2 50まい
- 3 90まい
- 4 100まい

CD
30

3ばん

- 1 7じ30ぶん
- 2 7じ45ぶん
- 3 8じ30ぶん
- 4 8じ45ぶん

CD
31

4ばん

- 1 どようびの ごご4じ
- 2 どようびの ごご6じ
- 3 にちようびの ごご4じ
- 4 にちようびの ごご6じ

CD
32

5ばん

- 1 2月2日
がっふつか
- 2 2月3日
がっみっか
- 3 2月4日
がっよっか
- 4 2月5日
がっいっか

CD1
33 **6ばん**

- 1 すいようびの ごぜん
- 2 すいようびの ごご
- 3 もくようびの ごぜん
- 4 もくようびの ごご

CD1
34 **7ばん**

- 1 アルバイトを します
- 2 やまに のぼります
- 3 りょこうを します
- 4 まいにち はしります

CD1
35 **8ばん**

- 1 えいがかん
- 2 えき
- 3 レストラン
- 4 デパート

CD
36

9 ばん

- 1 コーヒー
- 2 こうちゃ
- 3 おちゃ
- 4 ミルク

CD
37

10 ばん

- 1 トイレ
- 2 シャワー
- 3 れいぞうこ
- 4 のみもの

CD
38

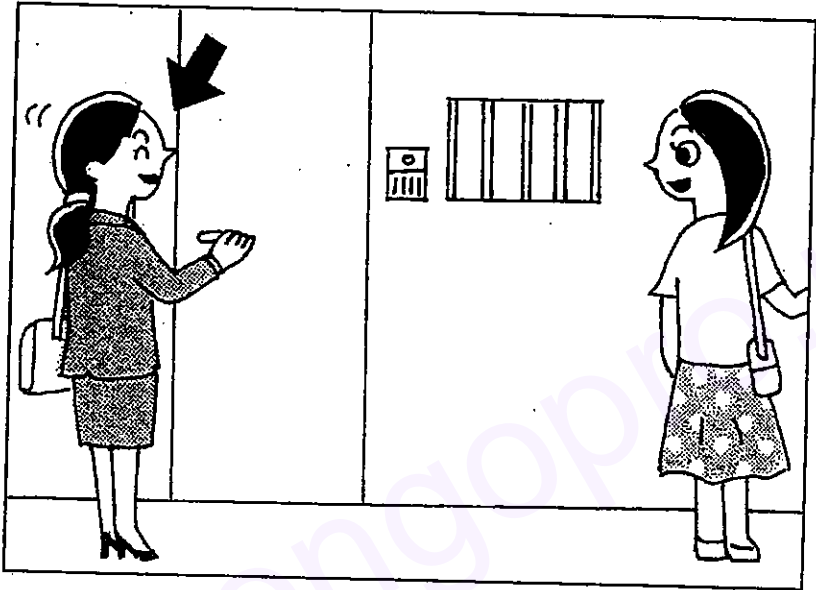
11 ばん

- 1 カラオケ
- 2 しゅくだい
- 3 アルバイト
- 4 しょくじ

もんだい3 **発話表現** Questions 3 (Verbal expressions)
 問題3 (语言表达) 문제3 (발화표현) Bài số 3 (Biểu hiện trong hội thoại)
はつちひょうげん

もんだい3では、えを みながら しつもんを きいて ください。→(やじるし) の ひと は なんと いいますか。1から3の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

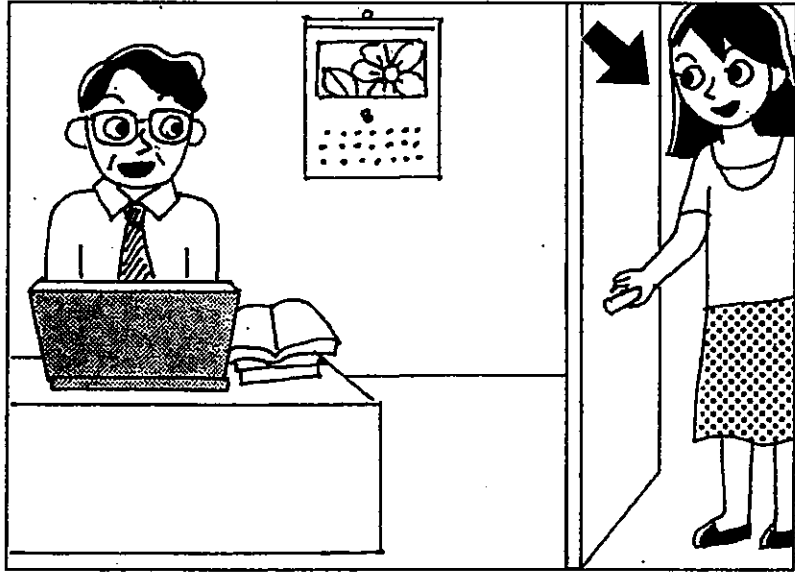
39 **1ばん**



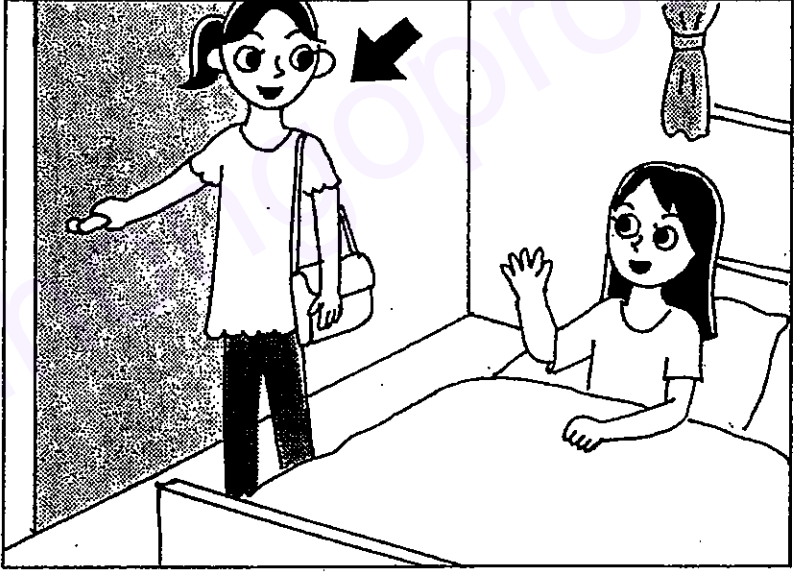
40 **2ばん**



41 3ばん

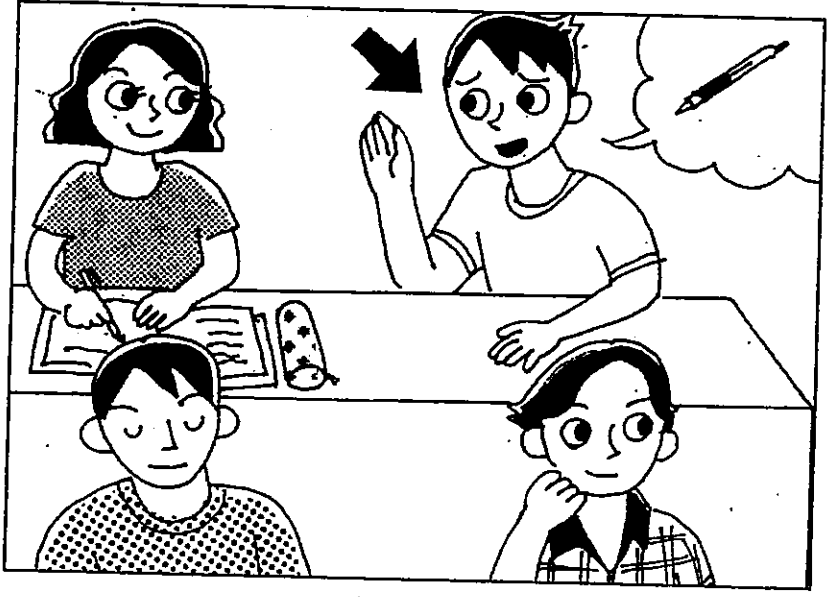


42 4ばん



12
ちんたい3

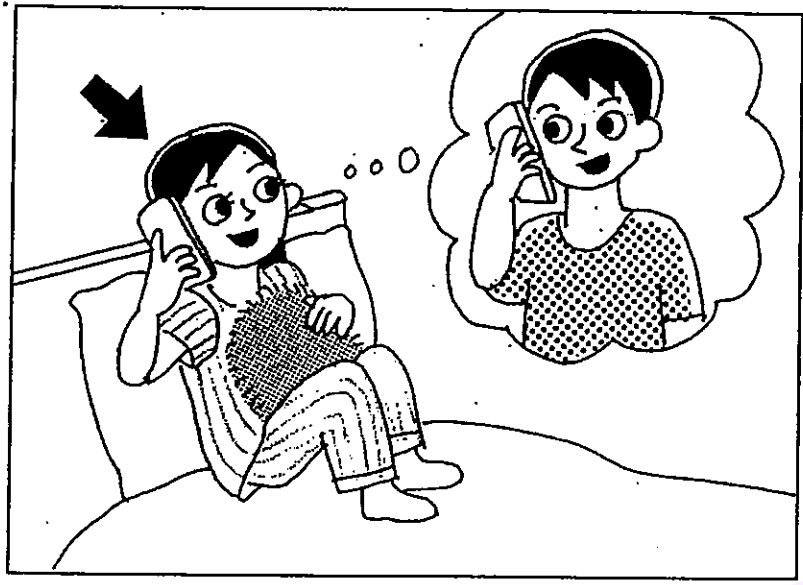
43 5ばん



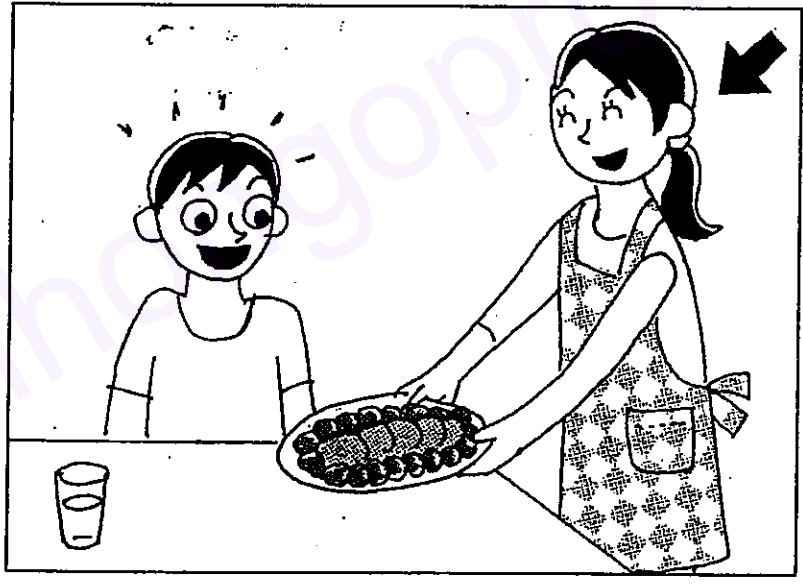
44 6ばん



CD
45
7ばん

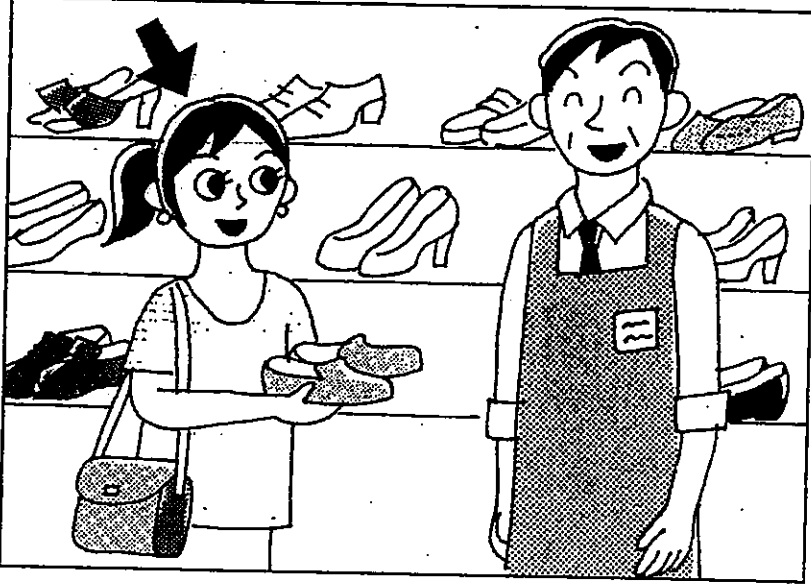


CD
46
8ばん

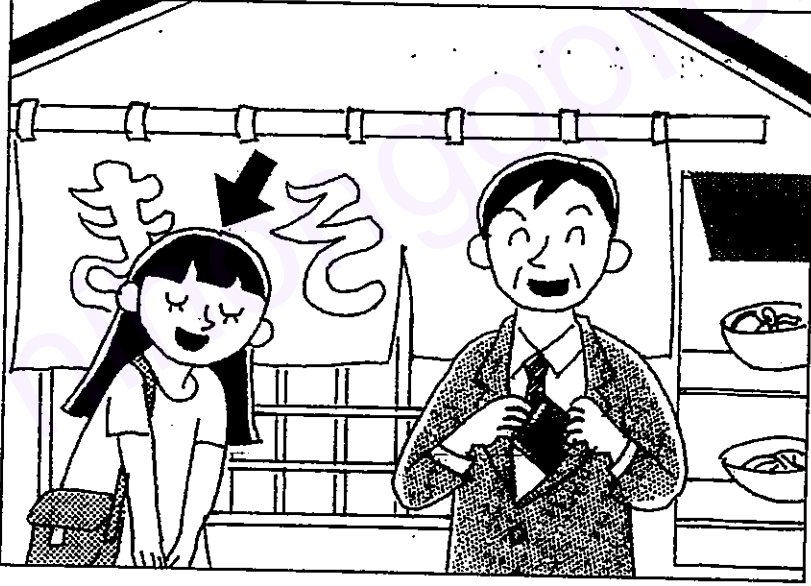


Pa
も
ん
た
い
3

47 9ばん



48 10ばん



もんだい4

即時応答 そくじおうとう

Questions 4 (Quick response)
问题 4 (即时应答)
문제 4 (즉시응답)
Bài số 4 (Trả lời nhanh)

もんだい4は、えなどがありません。ぶんをきいて、1から3のなかから、いちばんいいものをひとつえらんでください。

CD 49 ~ CD 64 (1~15ばん)

—メモ—

nihongopro.net

Part 1
リスニング
問題
もんだい3
もんだい4

PART 2

模擬試験

もぎ しけん

Mock Exams


模拟测试

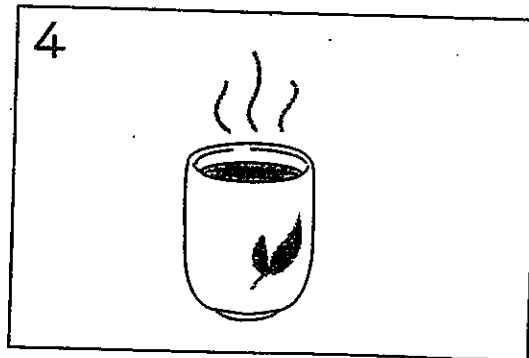
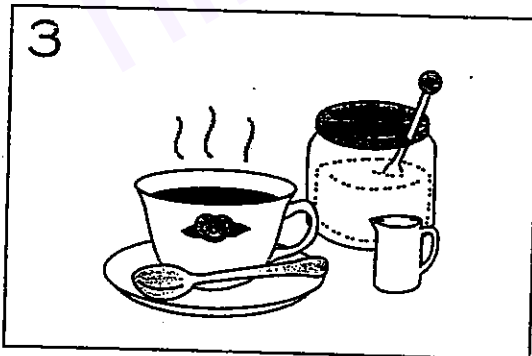
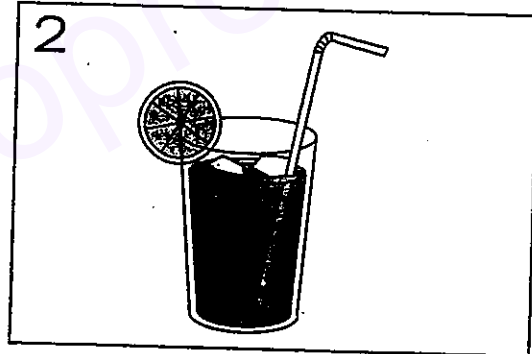
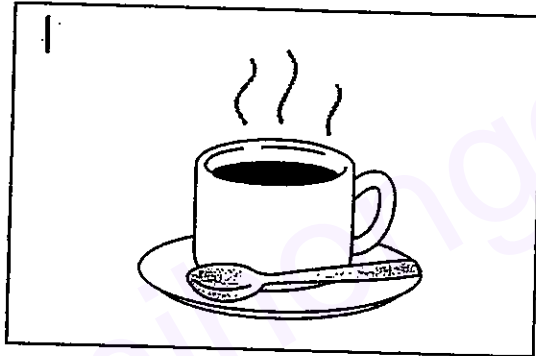
모의시험

Thi thử

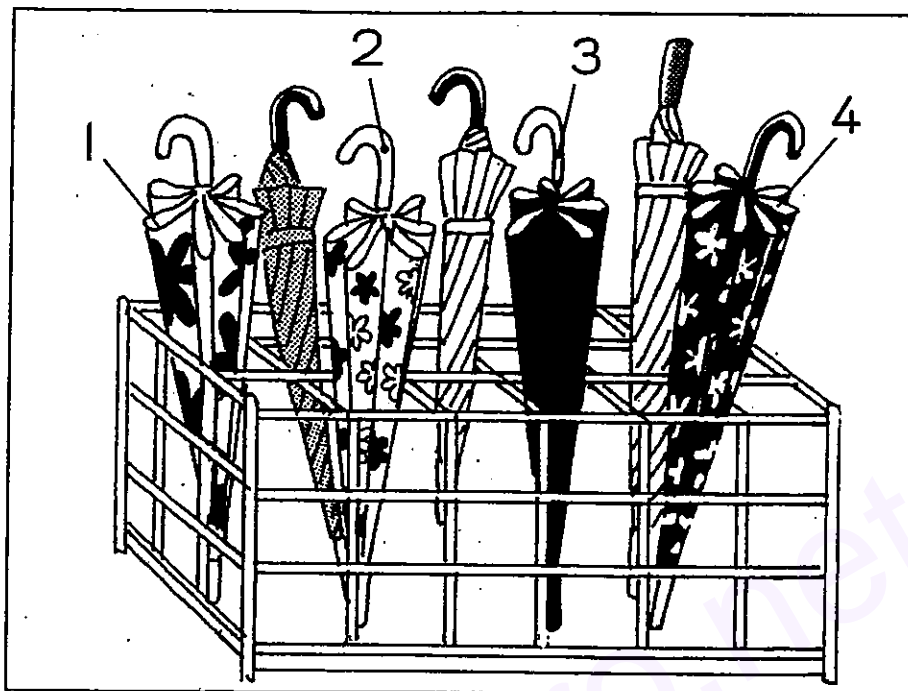
もんだい 1

もんだい1では、はじめに しつもんを きいてください。それから
はなしを きいて、もんだいようしの 1から4の なかから、いちばん
いい ものを ひとつ えらんで ください。

 れい



05 1ばん



06 2ばん

- 1 5時
- 2 6時
- 3 6時半
- 4 7時

3 ばん

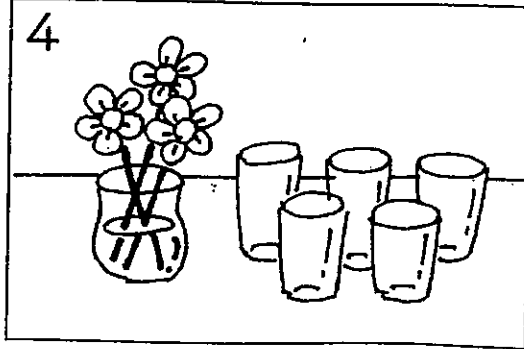
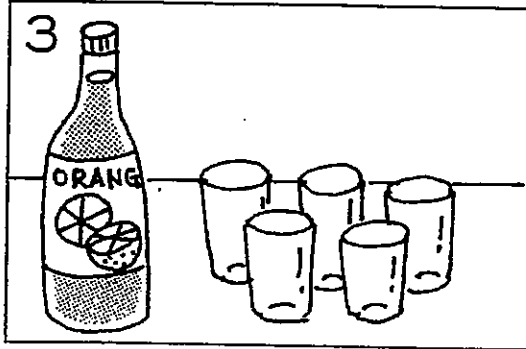
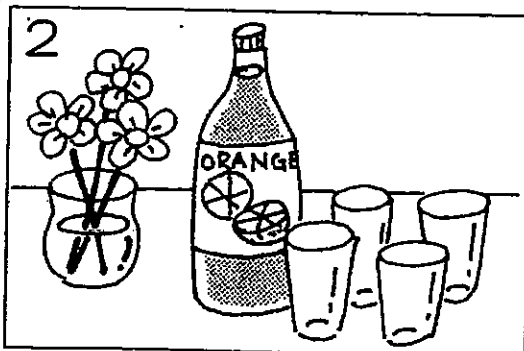
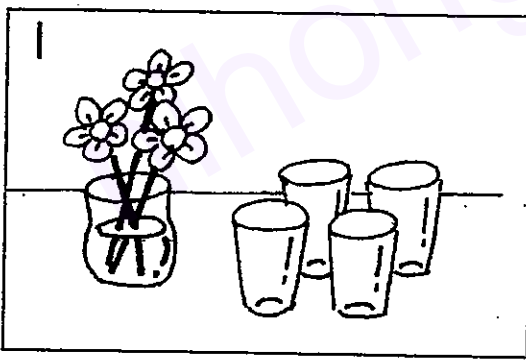
1
日本語Ⅰ 7月4日
ジョナサン

2
日本語Ⅰ 1月8日
ジョナサン

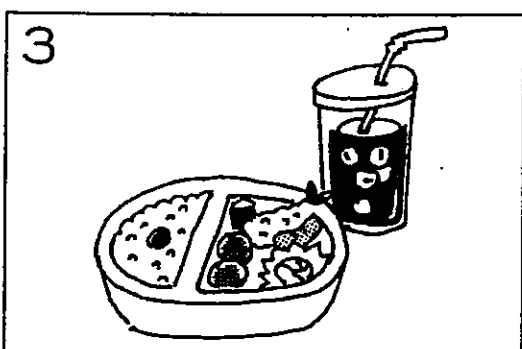
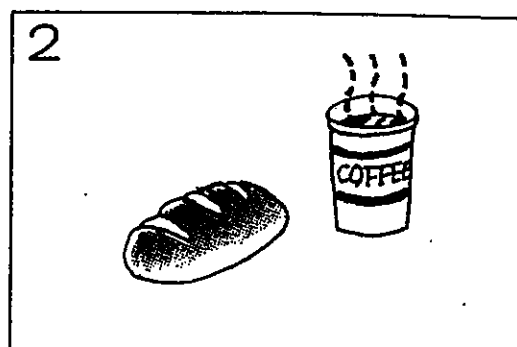
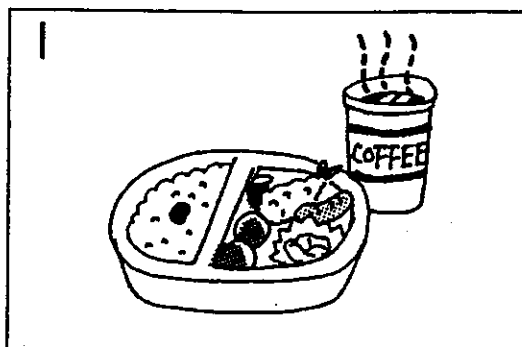
3
7月4日 日本語Ⅰ
ジョナサン

4
1月8日 ジョナサン
日本語Ⅰ

4 ばん



08 5ばん



10 6ばん

- 1 エアコンを つけます
- 2 エアコンを けします
- 3 まどを あけます
- 4 まどを しめます

7ばん

- 1 1かい
- 2 3かい
- 3 5かい
- 4 7かい

nihongopro.net

もんだい 2

もんだい2では、はじめに しつもんを きいて ください。それから
はなしを きいて、もんだいようしの 1から4の なかから、いちばん
いい ものを ひとつ えらんで ください。

13 れい

- 1 ふつか
- 2 みっか
- 3 よっか
- 4 いつか

nihongopro.net



1ばん

1 3分

2 5分

3 7分

4 8分



2ばん

1 20114

2 20184

3 20814

4 21104

CD
16 **3ばん**

- 1 あに
- 2 あね
- 3 いもうと
- 4 ともだち

CD
17 **4ばん**

- 1 がっこう
- 2 びょういん
- 3 としょかん
- 4 カフェ

CD
19 **5ばん**

- 1 げつようび
- 2 かようび
- 3 すいようび
- 4 もくようび

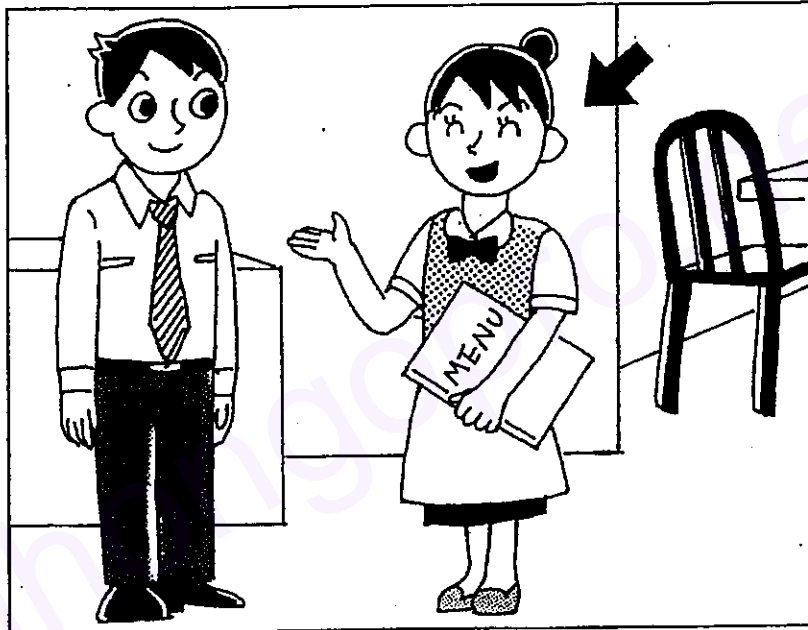
CD
19 **6ばん**

- 1 はれ
- 2 くもり
- 3 あめ
- 4 ゆき

もんだい3

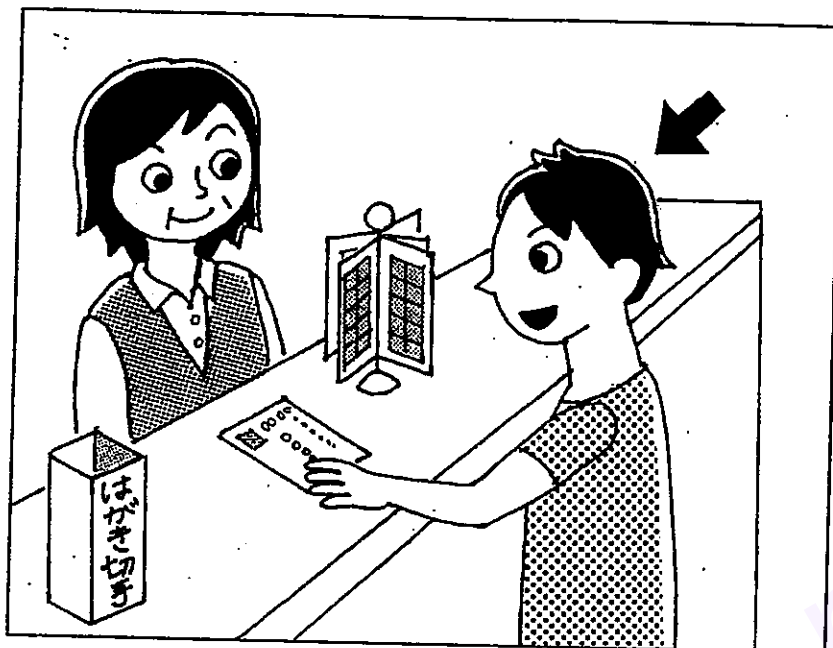
もんだい3では、えを みながら しつもんを きいて ください。
➡ (やじるし) の ひとは なんと いいですか。1から3の なかから、
いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

CD2 22 れい

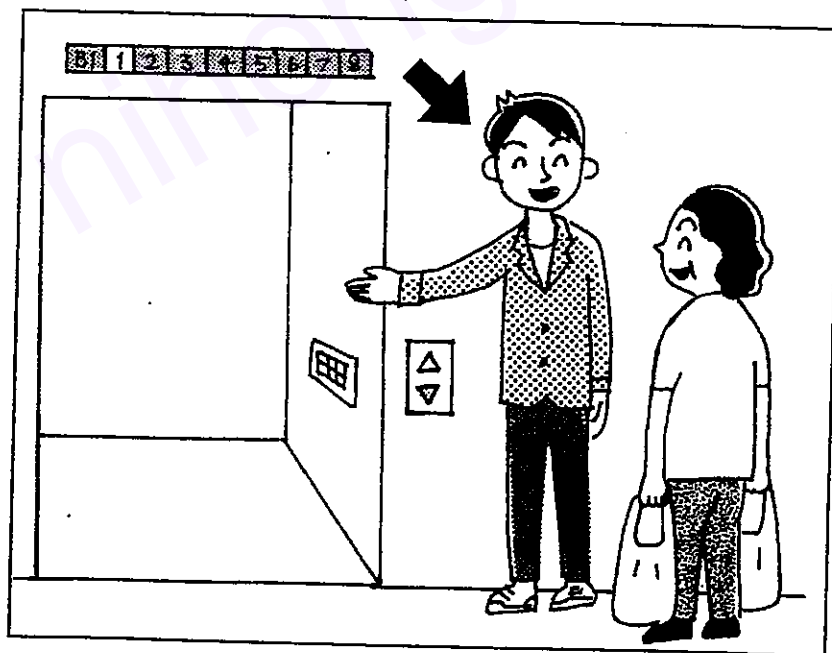


Part 2
練習問題
第1回
第2回

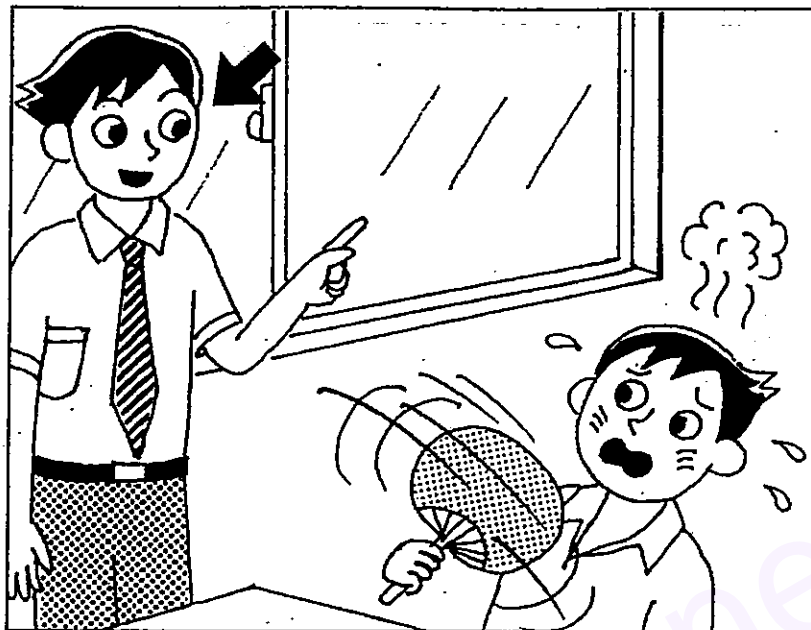
23 1ばん



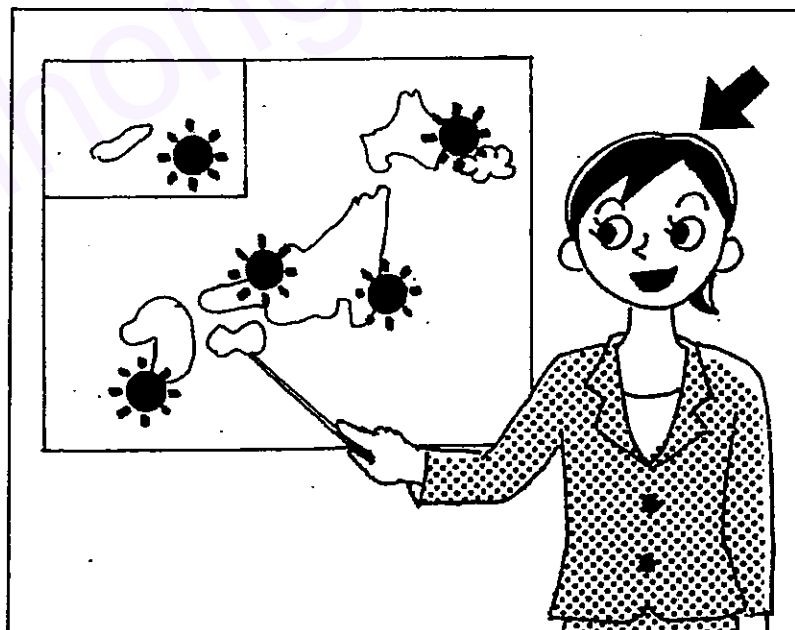
24 2ばん




CD2
25 3ばん



CD2
26 4ばん



 5ばん



nihongopro.net

もんだい4

もんだい4は、えなどがありません。ぶんをきいて、1から3のなかから、いちばんいいものをひとつえらんでください。



—メモ—

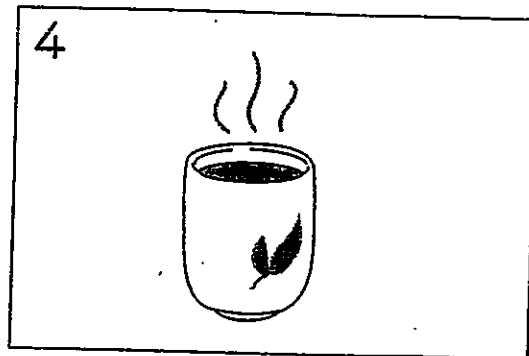
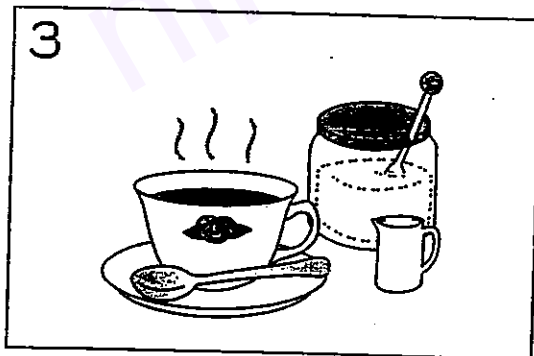
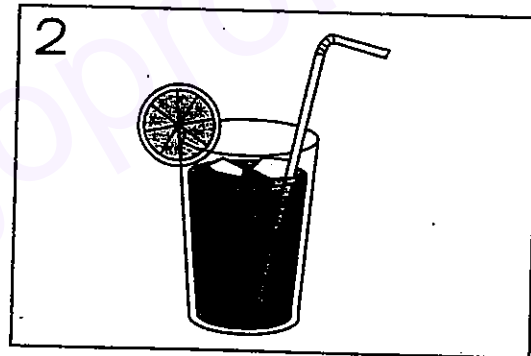
nihongopro.net



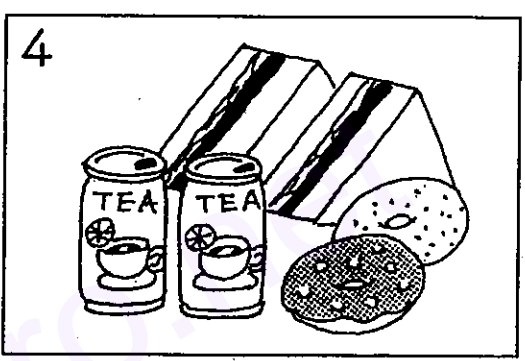
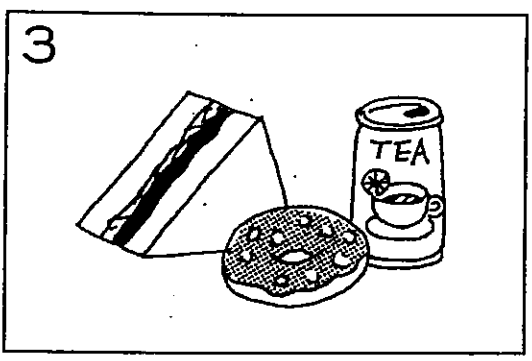
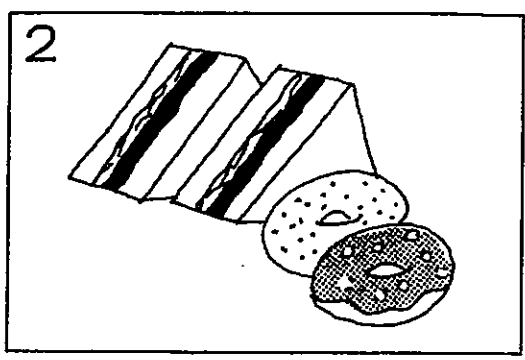
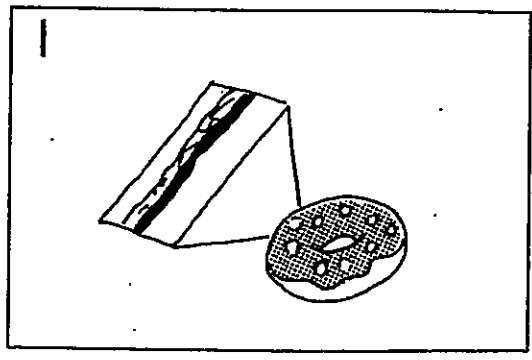
もんだい 1

もんだい1では、はじめに しつもんを きいてください。それから
はなしを きいて、もんだいようしの 1から4の なかから、いちばん
いい ものを ひとつ えらんで ください。

38 れい



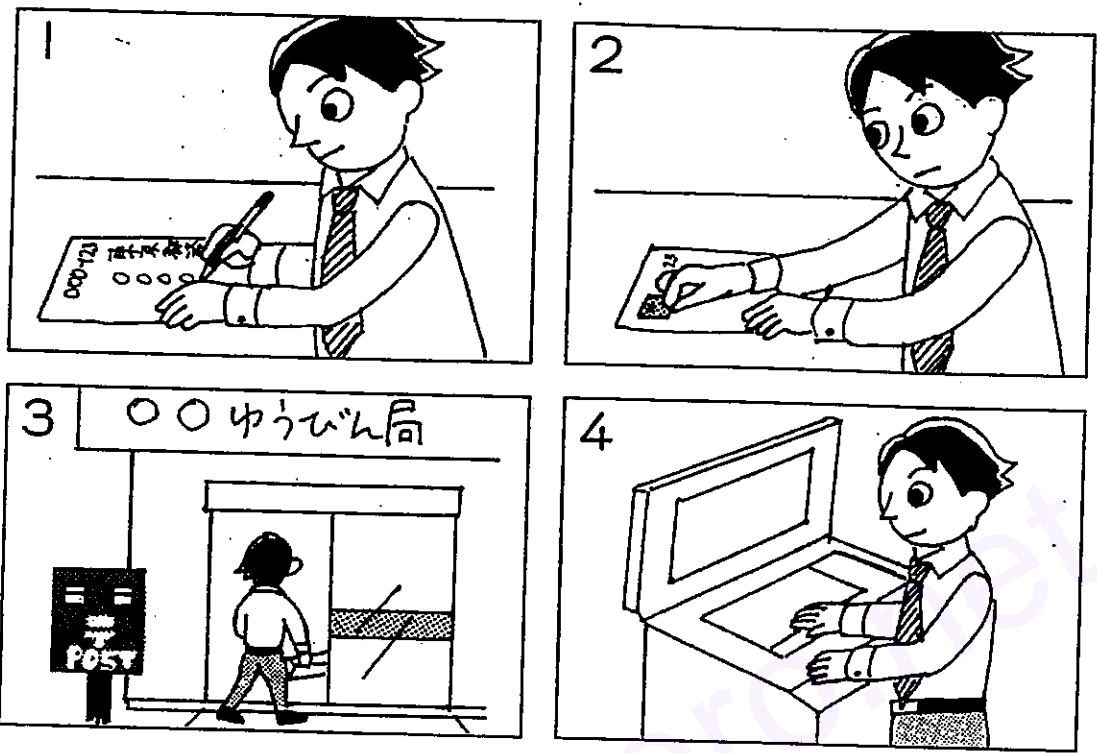
39 1ばん



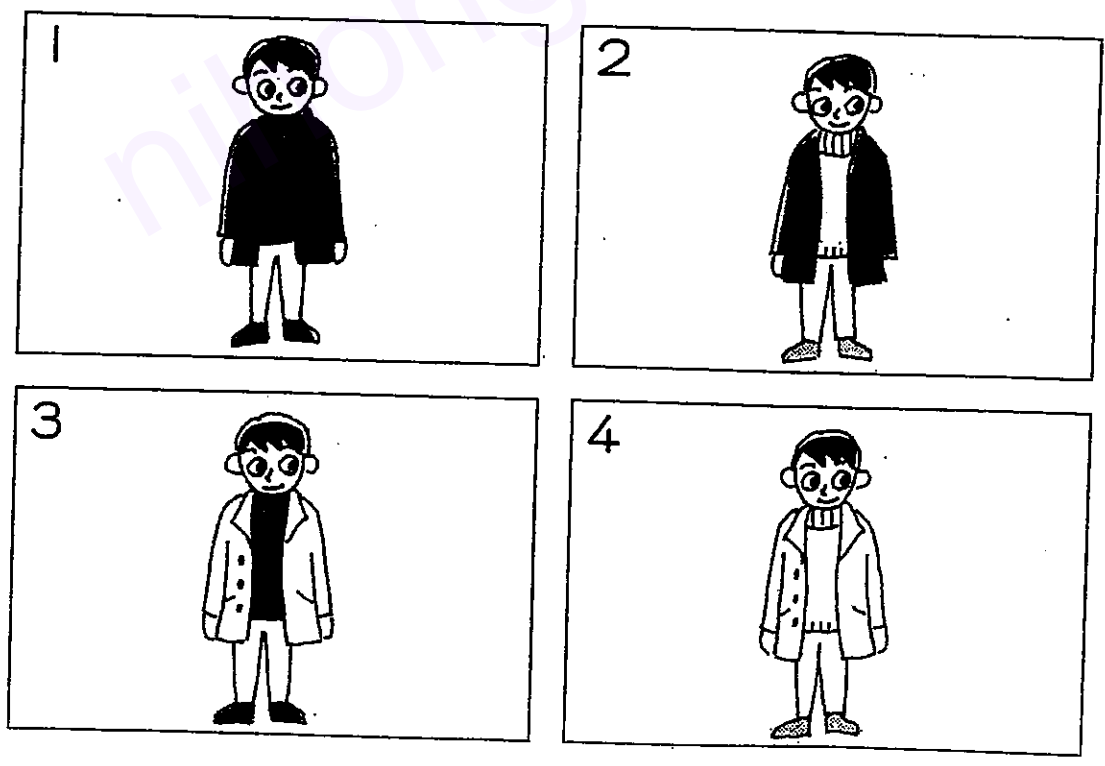
40 2ばん

- 1 1800 円
- 2 4000 円
- 3 3600 円
- 4 5800 円

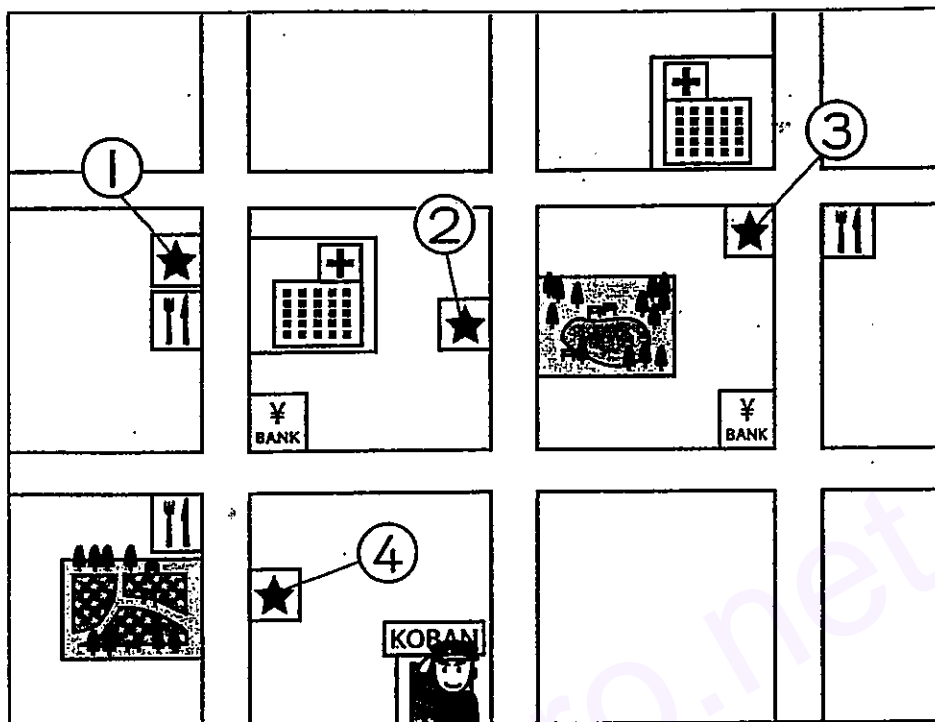
3ばん



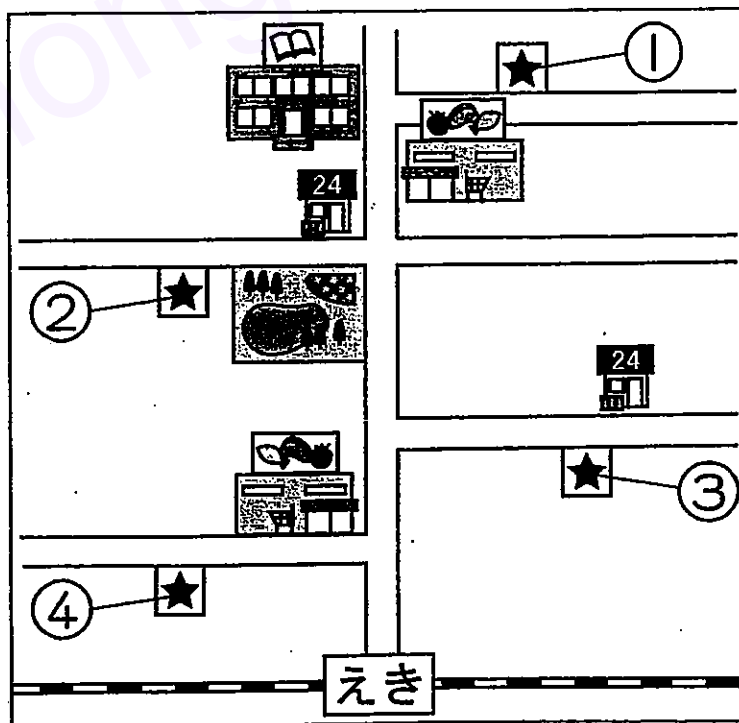
4ばん



43 5ばん



44 6ばん



CD
45

7ばん

1. 電車でんしゃに 乗のります
2. 電車でんしゃを 待まちちます
3. 駅えきで 待まちちます
4. 本ほんを 買かいます

nihongopro.net

もんだい 2

もんだい2では、はじめに しつもんを きいて ください。それから
はなしを きいて、もんだいようしの 1から4の なかから、いちばん
いい ものを ひとつ えらんで ください。

47 れい

- 1 ふつか
- 2 みっか
- 3 よっか
- 4 いつか

nihongopro.net



CD2
48 **1ばん**

- 1 10分
- 2 15分
- 3 20分
- 4 40分

CD2
49 **2ばん**

- 1 うち
- 2 病院
- 3 くすり屋
- 4 教室

CD
50

3ばん

- 1 花
- 2 服
- 3 時計
- 4 花瓶

CD
51

4ばん

- 1 テニスを しました
- 2 走りました
- 3 散歩しました
- 4 何も しませんでした

CD
52

5ばん

- 1 黒い かばん
- 2 茶色い かばん
- 3 箱
- 4 本

CD
53

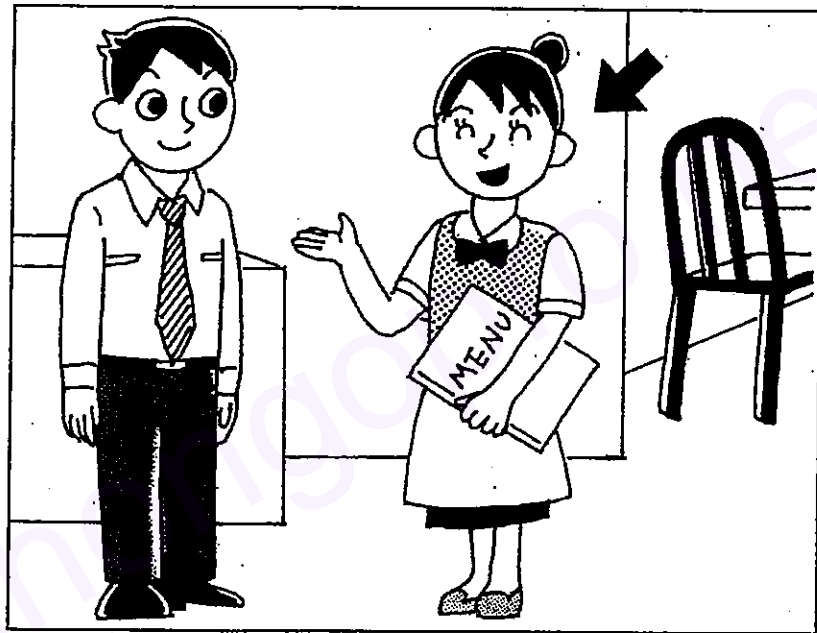
6ばん

- 1 2つ
- 2 3つ
- 3 4つ
- 4 5つ

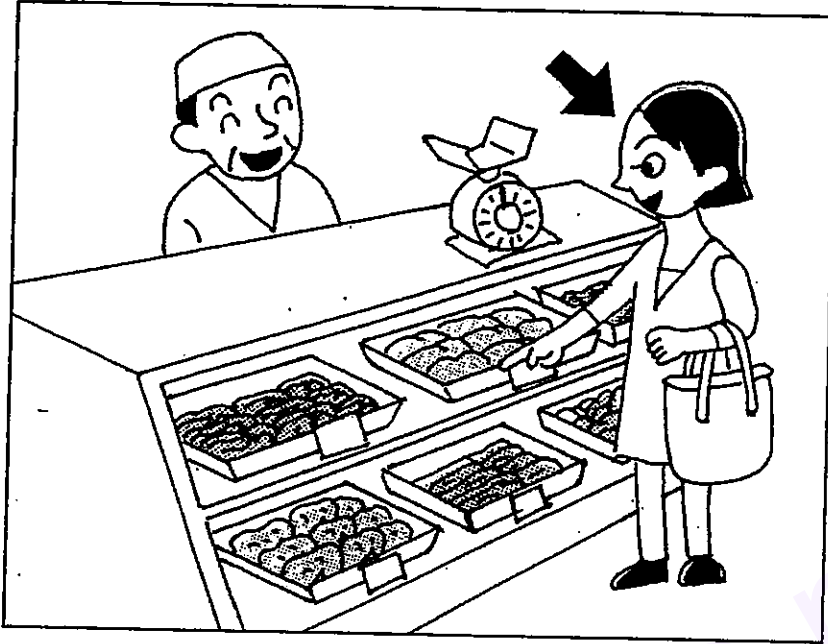
もんだい3

もんだい3では、えを みながら しつもんを きいて ください。
➡ (やじるし) の ひとは なんと いいますか。1から3の なかから、
いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

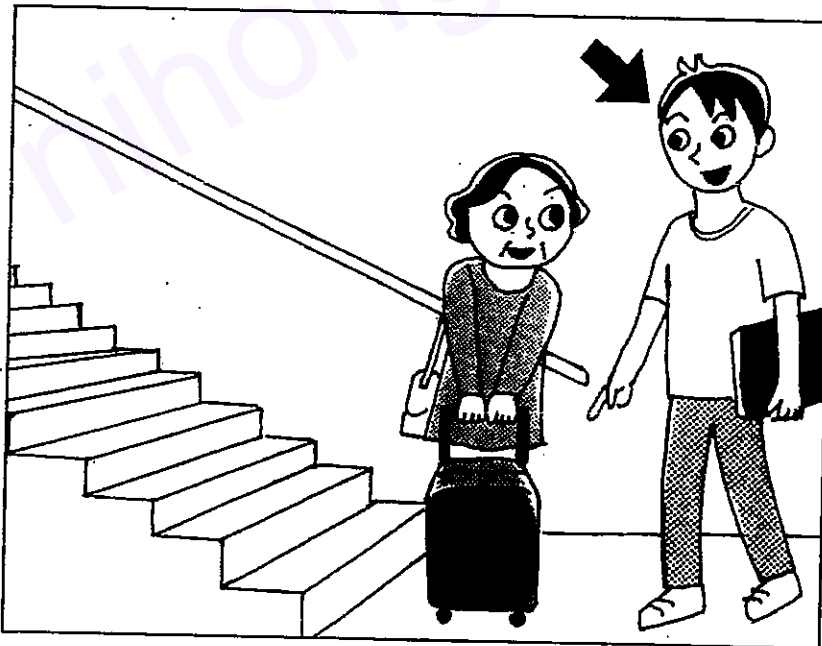
CD2
56 れい



57 1ばん

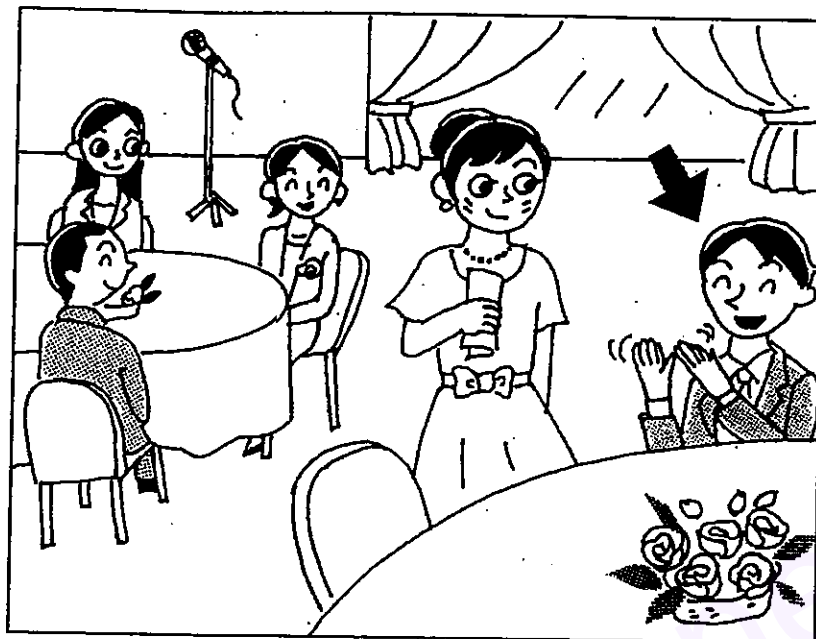


58 2ばん



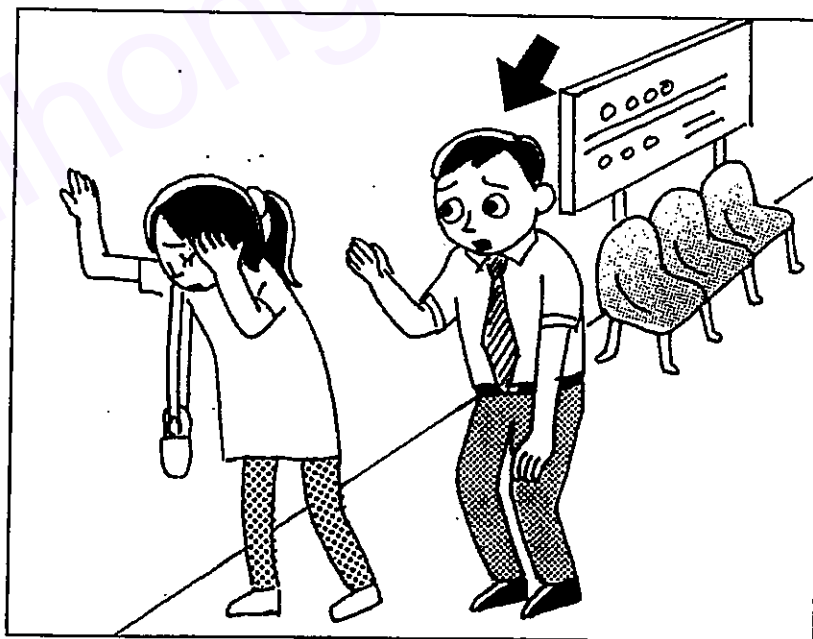
59

3ばん

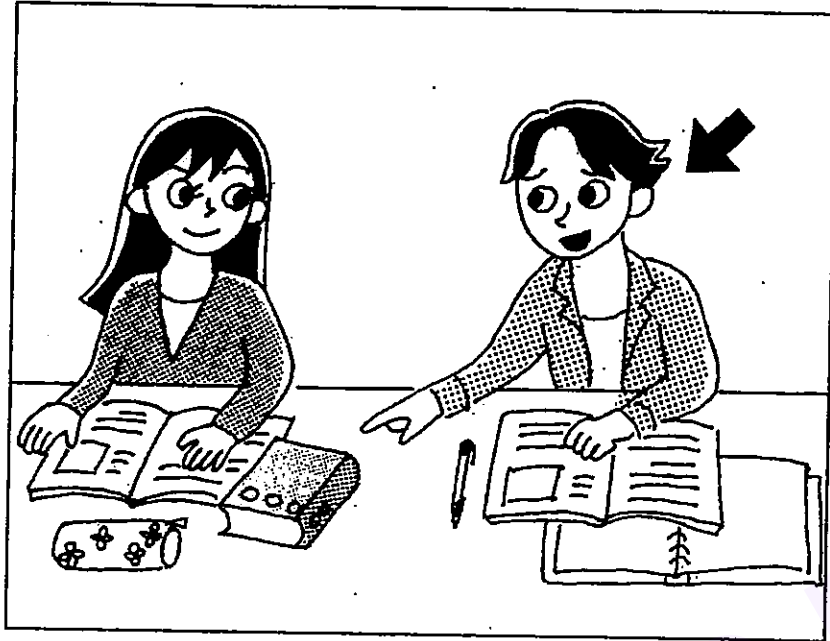


60

4ばん



5ばん



もんだい4

もんだい4は、えなどが ありません。ぶんを きいて、1から3の
なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。



—メモ—

nihongopro.net

解答用紙 (実戦練習) Answer Sheet (Sample Practice)
 解答用紙 (実戦練習) Answer Sheet (Sample Practice)
 해답용지 (실전연습) Answer Sheet (Sample Practice)
 Giấy làm bài (Thực hành Thi thử) Answer Sheet (Sample Practice)

もんだい1 (課題理解)	
1	① ② ③ ④
2	① ② ③ ④
3	① ② ③ ④
4	① ② ③ ④
5	① ② ③ ④
6	① ② ③ ④
7	① ② ③ ④
8	① ② ③ ④
9	① ② ③ ④
10	① ② ③ ④
11	① ② ③ ④
12	① ② ③ ④
13	① ② ③ ④
14	① ② ③ ④
15	① ② ③ ④

もんだい2 (ポイント理解)	
1	① ② ③ ④
2	① ② ③ ④
3	① ② ③ ④
4	① ② ③ ④
5	① ② ③ ④
6	① ② ③ ④
7	① ② ③ ④
8	① ② ③ ④
9	① ② ③ ④
10	① ② ③ ④
11	① ② ③ ④

もんだい3 (発話表現)	
1	① ② ③ ④
2	① ② ③ ④
3	① ② ③ ④
4	① ② ③ ④
5	① ② ③ ④
6	① ② ③ ④
7	① ② ③ ④
8	① ② ③ ④
9	① ② ③ ④
10	① ② ③ ④

もんだい4 (即時応答)	
1	① ② ③ ④
2	① ② ③ ④
3	① ② ③ ④
4	① ② ③ ④
5	① ② ③ ④
6	① ② ③ ④
7	① ② ③ ④
8	① ② ③ ④
9	① ② ③ ④
10	① ② ③ ④
11	① ② ③ ④
12	① ② ③ ④
13	① ② ③ ④
14	① ② ③ ④
15	① ② ③ ④

nihongopro.net

解答用紙 (模擬試験) Answer Sheet (Mock Exams)
 解答用紙 (模擬試験) 解答用紙 (模拟测试)
 해답용지 (모의시험) 解答用紙 (模拟测试)
 Giấy làm bài (Thi thử)

第1回

もんだい 1				
れい	①	②	● ③	④
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④
7	①	②	③	④
もんだい 2				
れい	● ①	②	③	④
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④

もんだい 3				
れい	①	● ②	③	④
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
もんだい 4				
れい	①	● ②	③	④
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④

第2回

もんだい 1				
れい	● ①	②	③	④
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④
7	①	②	③	④
もんだい 2				
れい	①	● ②	③	④
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④

もんだい 3				
れい	①	● ②	③	④
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
もんだい 4				
れい	①	● ②	③	④
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④

〈付録〉試験に出る言葉

〈Appendix〉 Words that Appear On the Test / 〈附录〉 考试常出现的词语 / 〈부록〉 시험에 자주 출제되는 단어 / 〈Phụ lục〉 Các từ hay xuất hiện trong đề thi

● 学校 (がっこう) / trường học

- クラス class / 班 / 반 / lớp

- 宿題 (しゅくだい) homework / 作业 / 숙제 / bài tập

- 作文 (さくぶん) composition / 作文 / 작문 / bài tập làm văn

- じしょ dictionary / 词典 / 사전 / từ điển

- 教科書 (きょうかしょ) textbook / 教科书 / 교과서 / sách giáo khoa

- 覚える (おぼ) remember / 记 / 외우다 / ghi nhớ

- 習う (なら) learn / 学 / 배우다 / học

- 出す (だ) submit / 拿出、提交 / 내다, 제출하다 / nộp

● 町 (まち) / town / Phường

- 交番 (こうばん) police box / 派出所 / 파출소 / chốt cảnh sát

- 図書館 (としょかん) library / 图书馆 / 도서관 / thư viện

- 公園 (こうえん) park / 公园 / 공원 / công viên

- 喫茶店 (きっさてん) café / 咖啡店 / 커피숍 / quán giải khát

- プール pool / 游泳池 / 수영장 / bể bơi

- コンビニ convenience store / 便利店 / 편의점 / cửa hàng tiện lợi

- スーパー (マーケット) supermarket / 超市 / 슈퍼마켓 / siêu thị

- アパート apartment / 公寓 / 아파트 / khu nhà trọ

- お手洗い (てあら) bathroom / 洗手间、厕所 / 화장실 / nhà vệ sinh

- 入口 (いりぐち) entrance / 入口 / 입구 / lối vào

- 出口 (でぐち) exit / 出口 / 출구 / lối ra

- ~階 (かい) ~ floor / ~楼 / ~층 / tầng ~

- 階段 (かいだん) stairs / 楼梯 / 계단 / cầu thang

- 近い (ちか) near / 近 / 가깝다 / gần

- 遠い (とほ) far / 远 / 멀다 / xa

- 先 (さき) ahead / 先 / 먼저 / phía trước

- 静か(な) (しずか) quiet / 安静 / 조용함 / yên tĩnh

- うるさい loud / 吵闹 / 시끄럽다 / ồn ào

● 毎日の生活 daily life / 毎日的生活 / 일상의 생활 / sinh hoạt hàng ngày

- 起きる wake up / 起床 / 일어나다 / ngủ dậy
- 出かける leave / 出去 / 외출하다 / ra ngoài
- 休む rest / 休息 / 쉬다 / nghỉ ngơi
- 寝る sleep / 睡觉 / 자다 / ngủ
- 電気をつける turn on lights / 开灯 / 전기를 켜다 / bật điện
- まど window / 门 / 창 / cửa sổ
- 開ける open / 开 / 열다 / mở
- 閉める shut / 关 / 닫다 / đóng
- かぎ key / 钥匙 / 열쇠 / khóa
- 散歩 walk, stroll / 散步 / 산책 / đi dạo
- 掃除 clean / 打扫 / 청소 / dọn dẹp
- 洗濯 laundry / 洗衣服 / 세탁 / giặt
- 病気 sickness / 病 / 병 / bệnh
- 薬 medicine / 药 / 약 / thuốc
- 貸す lend / 借给 / 빌려주다 / cho mượn
- 借りる borrow / 借 / 빌리다 / mượn
- 返す return / 还 / 돌려주다 / trả

- 切手をはる affix stamp / 貼邮票 / 우표를 붙이다 / dán tem
- 封筒 envelope / 信封 / 봉투 / phong bì
- はがきを出す send a postcard / 寄明信片 / 엽서를 보낸다 / gửi bưu thiếp
- 払う pay / 交钱 / 지불하다 / trả tiền

● 仕事 work / 工作 / 일 / công việc

- 荷物 luggage, package / 货物、东西、行李 / 짐 / hành lý
- 送る send / 送 / 보내다 / gửi
- 置く place / 放 / 두다 / đặt, để
- 並べる line up / 排列 / 줄을 서다, 늘어놓다 / xếp
- アルバイト part-time job / 打工 / 아르바이트 / việc làm thêm

● 食べる・飲む food, drink / 吃的、喝的 / 음식, 음료 / Do ăn, Đồ uống

- コーヒー coffee / 咖啡 / 커피 / cà phê
- 紅茶 black tea / 红茶 / 홍차 / trà đen
- お茶 green tea / 茶 / 차, 녹차 / trà
- ジュース juice, soft drink / 果汁 / 주스 / nước ép
- 牛乳 milk / 牛奶 / 우유 / sữa tươi
- 温かい warm / 温乎 / 따뜻하다 / ấm

冷たい つめ cold / 凉 / 차갑다 / lạnh

飲み物 の飲みもの drink / 喝的 / 음료수 / đồ uống

お酒 さけ alcohol / 酒 / 술 / rượu

塩 しお salt / 盐 / 소금 / muối

やさい vegetables / 蔬菜 / 야채 / rau

くだもの fruit / 水果 / 과일 / hoa quả

さとう sugar / 糖 / 설탕 / đường

塩 しお salt / 盐 / 소금 / muối

お皿 さら plate / 碟子 / 접시 / đĩa

(お)はし chopsticks / 筷子 / 젓가락 / đũa

おいしい delicious / 好吃 / 맛있다 / ngon

お弁当 べんとう lunch box / 便当 / 도시락 / cơm hộp

パン bread / 面包 / 빵 / bánh mì

お菓子 かし candy, snack / 点心 / 과자 / bánh kẹo

スカート skirt / 裙子 / 스커트 / chân váy

セーター sweater / 毛衣 / 스웨터 / áo len

コート coat / 大衣 / 코트 / áo choàng dài

上着 うわぎ jacket / 上衣 / 상의 / áo khoác

帽子 ぼうし hat / 帽子 / 모자 / mũ

ネクタイ necktie / 领带 / 넥타이 / cà vạt

ハンカチ handkerchief / 手绢 / 손수건 / khăn tay

ポケット pocket / 衣兜 / 포켓 / túi

ボタン button / 扣子 / 단추 / khuy

めがね glasses / 眼睛 / 안경 / kính

はく wear / 穿 / 신다, 입다 / mặc (quần), xỏ

かぶる put on / 戴 / 입다, 쓰다 / đội

脱ぐ ぬ take off / 脱 / 벗다 / cởi

白い しろ white / 白 / 하얗다 / trắng

黒い くろ black / 黑 / 검다 / đen

赤い あか red / 红 / 빨강다 / đỏ

青い あお blue / 蓝 / 파랗다 / xanh dương

黄色い きいろ yellow / 黄 / 노랗다 / vàng

茶色い ちやいろ brown / 茶色 / 갈색이다 / nâu

●服など

clothes, etc. / 服装等 / 의복
5 / Quần áo

服 ふく clothes / 衣服 / 옷 / quần áo

シャツ shirt / 衬衫 / 셔츠 / áo sơ mi

スボン pants / 裤子 / 바지 / quần dài

安い
やす
cheap / 便宜 / 싸다 / rẻ

高い
たか
expensive / 贵 / 높다, 비싸다 / đắt

●電車やバスなど
train, bus, etc. / 电车以及
公交车等 / 전차, 버스 등 /
tàu điện, xe buýt, v.v.

電車
でんしゃ
train / 电车 / 전차 / tàu
điện

バス
bus / 公交车 / 버스 / xe
buýt

タクシー
taxi / 出租车 / 택시 / taxi

地下鉄
ちかてつ
subway / 地铁 / 지하철 /
tàu điện ngầm

飛行機
ひこうき
plane / 飞机 / 비행기 / máy
bay

~行き
いゆ
bound for ~ / 开往 ~ / ~
행 / đến ~

切符
きっぷ
ticket / 票 / 표 / vé

乗る
の
get on / 乘坐 / 타다 / lên

降りる
お
get off / 下车 / 내리다 /
xuống

着く
く
arrive / 到达 / 도착하다 /
đến nơi

自転車
じてんしゃ
bicycle / 自行车 / 자전거 /
xe đạp

交差点
こうさつてん
crossing / 十字路口 / 교차
로, 교차점 / ngã tư

道
みち
street / 道 / 길 / đường

便利(な)
べんり
convenient / 方便 / 편리 /
tiện lợi

●その他
other / 其他 / 그밖 / khác

長い
なが
long / 长 / 길다 / dài

短い
みじか
short / 短 / 짧다 / ngắn

丸い
まる
round / 圓 / 동글다 / tròn

となり
nearby / 旁边 / 옆 / bên
cạnh

次
つぎ
next / 下个 / 다음 / tiếp
theo

ほかの
other / 别的 / 다른 / khác

一緒に
いっしょ
together / 一起 / 함께 /
cùng nhau

全部
ぜんぶ
all / 全部 / 전부 / tất cả

みんなで
altogether / 全部 ~ / 모두
/ mọi người cùng

~冊
さつ
counter for volumes / ~
本 / ~권 / ~ quyển

~枚
まい
counter for sheets / - 张
/ - 장 / - tờ

~くらい
approximately / ~ 左右 /
~ 정도 / khoảng ~

誕生日
たんじょうび
birthday / 生日 / 생일 /
ngày sinh nhật

プレゼント
present / 礼物 / 선물 / quà
tặng

練習
れんしゅう
practice / 练习 / 연습 /
luyện tập

ピアノを弾く
play the piano / 弹钢琴
/ 피아노를 치다 / chơi đàn
piano

要る
い
need / 要, 需要 / 필요하다 /
cần

●著者

有田聡子 (弥勒の里国際文化学院日本語学校専任講師)

黒江理恵 (岡山大学非常勤講師)

高橋尚子 (熊本外語専門学校専任講師)

黒岩しづ可 (元日本学生支援機構非常勤講師)

DTP・本文レイアウト オッコの木スタジオ

カバーデザイン 滝デザイン事務所

イラスト 山田淳子/杉本千恵美

翻訳 Alex Ko Ransom / 司馬黎 / 崔明淑 / 近藤美佳 / Thuy Lan

本書へのご意見・ご感想は下記 URL までお寄せください。

<http://www.jresearch.co.jp/kansou/>

日本語能力試験問題集 N5 聴解スピードマスター

平成 28 年 (2016 年) 7 月 10 日 初版第 1 刷発行

著者 有田聡子/黒江理恵/高橋尚子/黒岩しづ可

発行人 福田富与

発行所 有限会社 Jリサーチ出版

〒166-0002 東京都杉並区高円寺北 2-29-14-705

電話 03(6808)8801 (代) FAX 03(5364)5310

編集部 03(6808)8806

<http://www.jresearch.co.jp>

印刷所 大日本印刷株式会社

ISBN 978-4-86392-302-7

禁無断転載。なお、乱丁、落丁はお取り替えいします。

©2016 Satoko Arita, Rie Kuroe, Naoko Takahashi, Shizuka Kuroiwa
All rights reserved.

Printed in Japan

日本語能力試験問題集
にほんごのうりよくしけんちんだいしゅう
N5 聴解スピードマスター
ちようかい

解答とスクリプト
かいとう

Scripts and Answers

问题原文与答案

스크립트와 답

Bản gốc bài nghe và đáp án

nihongopro.net

ウォーミングアップ

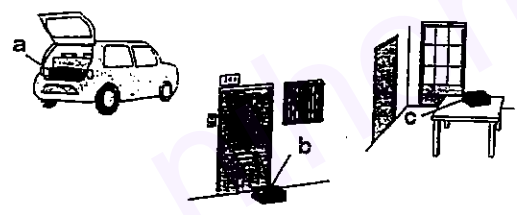
1 **CD 02**
● 今日の宿題は、次の夜までではなく、来週の火曜日の授業のときに出してください。

- しつもん 宿題はいつ出しますか。
- a. つぎの授業
 - b. つぎのつぎの授業
 - c. つぎの火曜日の授業

正解：c

2 **CD 03**
● 荷物はここに置いてもいいですか。
● いえ、そこはだめです。部屋に置いてください。

しつもん 荷物はどこに置きますか。



正解：c

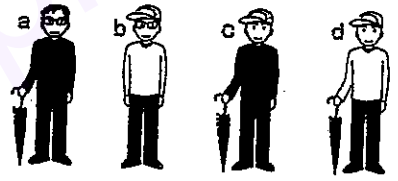
ことばと表現

□ 荷物：luggage / 东西、货物、行李 / 짐 / hành lý

□ 部屋：room / 房间 / 방 / phòng

3 **CD 04**
● 七時が、火曜の朝に2時でいいよ。
● はい。
● じゃあ、わたしが黒いスボンと白シャツで行きます。帽子をかぶって、おかねをかけていきます。
● わたしも、上は白で、下は黒いスカートに行きます。茶色いかばんと傘を持っていきます。
● 大丈夫ですね。
● はい。

しつもん 1. 男の人はどんな服を着て行きますか。



しつもん 2. 女の人はどんな服を着て行きますか。



正解：1. b 2. d

ことばと表現

□ 入口：entrance / 入口、进口 / 입구 / lối vào

□ スボン：pants / 裤子 / 바지 / quần dài

□ シャツ：shirt / 衬衫 / 셔츠 / áo sơ mi

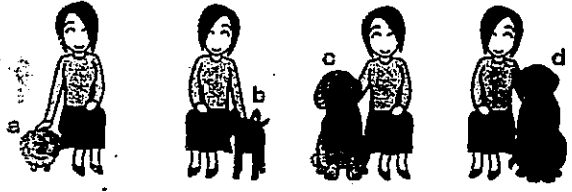
□ スカート：skirt / 裙子 / 스커트 / váy ngắn

□ 茶色い：brown / 茶色 / 갈색이다 / màu nâu

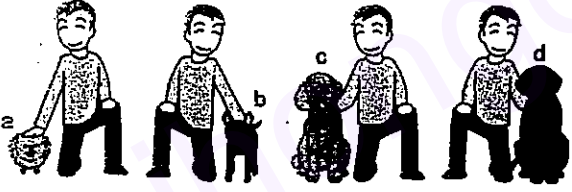
4 05

- 田中さんの家の犬はどんな犬ですか。
- うちの住外犬です。色は黒白で名前がコヨーテです。この子です。
- ベー、かわいいですね。
- 山田さんの犬は?
- うちも同じくらいですね。色は黒ですが名前はさくらです。
- ベー、かわいいですね。
- 女の子ですか。強いですよ。近所の犬さな犬とよくけんかします。
- そうですか。

しつもん 1. 田中さんの犬は どれですか。



しつもん 2. 山田さんの犬は どれですか。



正解: 1. a 2. b

ことばと表現

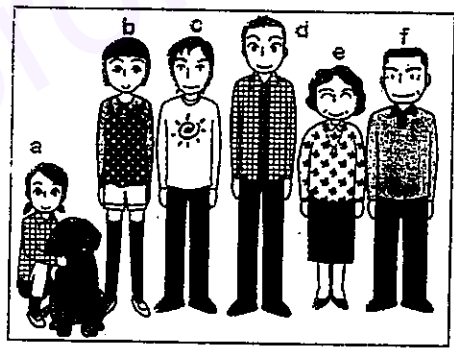
□ けんかする: fight, quarrel / 吵架 / 싸우다 / cãi nhau

5 06

- 田中さんの右の人は誰ですか。
- ああ、兄です。はるより三つ上です。
- 一番右の人はお父さんですか。
- はい。
- じゃあ、その横がお母さんですね。
- その通りです。
- 妹さん、すくなく井がなくてね。
- 違います。これは兄の犬たち。今の奥さんです。妹はこれです。の時、まだ中学生でした。
- ああ、この子ですか。かわいいですね。

しつもん 1. 今、田中さんは 20 歳です。田中さんのお兄さんは 何歳ですか。

しつもん 2. 田中さんの妹は どれですか。



正解: 1. 23 歳 2. a

ことばと表現

- 3つ上: 3 above / 大三岁 / 3 개 이상 / hơn 3
- となり: to the side / 旁边 / 옆 / bên cạnh
- 背: back / 个子 / 등, 키 / lưng
- 違う: different / 不同、不一样 / 다르다 / khác
- 奥さん: one's wife / 夫人、太太 / 부인 / vợ
- こっち: 「これ」と 同じ。





















6

CD1
07

● 田中さんは、大学まで何を
行きましたか。
● わたしは、駅までバスで行
きました。それから、東山
駅から大学までバスで
行きました。
● 田中さんは、大学まで何を
行きましたか。
● はい、バスが駅から、だから
自転車で駅まで行きました。東山駅か
らは歩いて、帰ったときは
バスを使いました。

しつもん 1. 田中さんの 大学までの 行き方
は どれですか。

しつもん 2. 山田さんの 大学までの 行き方
は どれですか。

- a  →  →  →  → 
- b  →  →  →  → 
- c  →  →  →  → 
- d  →  →  →  → 

正解：1. d 2. a

ことばと表現

□ 寝坊する：oversleep / 睡懒觉 / 늦잠을 자다 / ngủ nướng

7

CD1
08

● 田中さんは、絵に興味がありますか。
● はい、見るだけで、自分ではやりま
せんが。
● し、これをおけますよ。ほくは、今
すぐ化けて、行かないと思いま
すので。
● ありがとうございます。

しつもん 男の人は、田中さんに 何を あげ
ましたか。



正解：a

ことばと表現

□ ~に興味がある：have an interest in ~
/ 对~感兴趣 / ~에 흥미가 있다 / có hứng thú
với ~

□ 自分：self / 自己 / 자기 / bản thân

□ あげる：give / 给 / 주다 / tặng

8

CD1
09

● どっちのケーキにしますか。
● お金はいくら残っていますか。
● 2000円です。
● 買いたいのはいくつですか。
● はい、6個です。
● しかも、この400円のは買えませんね。
● そうですね。

しつもん 二人は、いくらの ケーキを 買
いますか。

- a. 300円 b. 400円 c. 500円
d. 2000円 e. 2400円

正解：a
せいがい

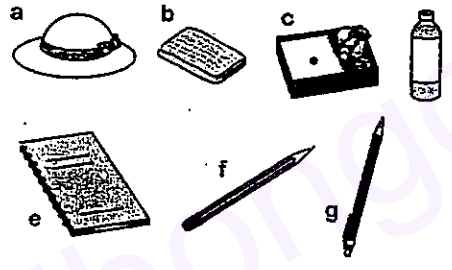
ことばと表現
.....

残る：remain / 留下、剩下、剩余 / 남다 /
のこ
còn lại

9

● 明日は9時に 駅です。遅れないで
ください。持って いくものは、
ノートとペンです。それから、飲み
物。明日も暑いので、必ず持っ
てきてください。あと、帽子でいい。
昼ご飯は、食堂でみんなで食べます
から、何もいりません。では、今日
はよく休んでください。

しつもん 明日は、何を持っていきますか。



正解：a, d, e, g
せいがい

ことばと表現
.....

遅れる：be late / 晚 / 늦다 / muộn
 持って いく：take to / 拿去 / 가지고 가다 /
cầm đi
 何も 要らない：don't need anything /
什么也不要 / 아무 것도 필요 없다 / không cần
thứ gì

10

● 田中さんは、週何日「アルバイト」をし
ていますか。
● 2日です。火曜日と金曜日です。
● 授業は毎日ありますが。
● はい。
● じゃあ、ギター の練習はいつ、しま
すか。
● 水曜日と木曜日と土曜日です。
● 日曜日は何もしませんか。
● いえ、よくプールへ泳ぎに行きます。

しつもん 1. 田中さんは、火曜日に 授業が
ありますか。

a. はい b. いいえ

しつもん 2. 田中さんは、週何日、ギター の
練習を しますか。

a. 2日 b. 3日 c. 4日
ふつか みっか よっか

しつもん 3. 田中さんは、土曜日に 何を し
ますか。

a. アルバイトを します
b. ギターを 練習 します
c. プールで 泳ぎます
およ

正解：1.a 2.b 3.b
せいがい

ことばと表現
.....

練習：practice / 练习 / 연습 / luyện tập
 泳ぎに 行く：go swimming / 去游泳 / 수영하러 가다 / đi bơi

Part I 実戦練習

じっせん れんしゅう

課題理解

かだいりかい

13

1ばん

● ち店の受付で話して、

● スズ。じよあはれはオレンジジュースにします。

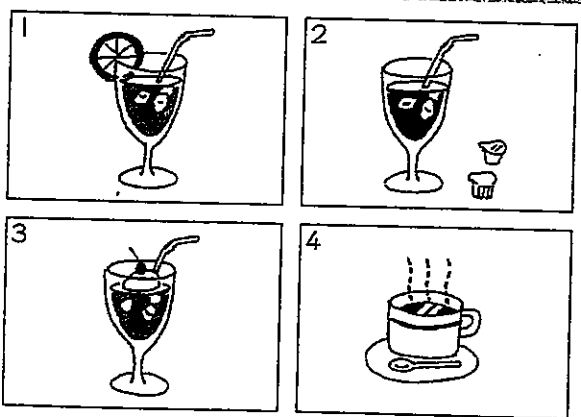
● あいはいですね。でもわたしは冷たい飲みましたから、温かい飲み物にします。

● じゃあ、アイスコーヒーはどうですか。さこののはおいしいです。

● ええ、知っています。でも、暑いから冷たい飲み物を飲みましたから、温かい方がいいです。

● そうですか。

女の人は何を飲みますか。



正解：4
せいかい

- ことばと表現
.....ひょうげん
- オレンジジュース：orange juice / 橙汁 / 오렌지 주스 / nước cam
 - アイスコーヒー：iced coffee / 冰咖啡 / 아이스커피 / cà phê đá
 - ほかの：other / 别的 / 다른 / khác

14

2ばん

女の人と男の人が話しています。女の人は、全部でいくらかかりますか。

- すみません、82円の切手をください。
- 何枚ですか。
- 10枚お願いします。それから、ほかにも1枚ください。
- はい。
- ほかははいくらですか。
- はい、ほかは1枚52円です。
- ありがとうございます。

女の人は、全部でいくら払いますか。

- 1 82 円 えん
- 2 820 円 えん
- 3 872 円 えん
- 4 1052 円 えん

正解：3
せいかい

- ことばと表現
.....ひょうげん
- 払う：pay / 交钱 / 지불하다 / trả はら

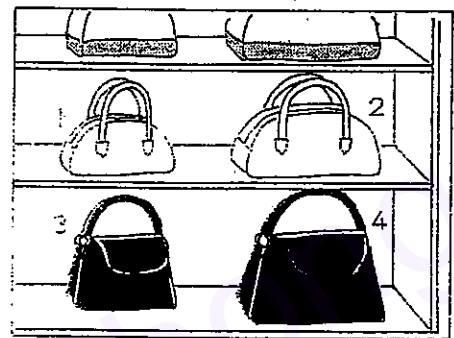
CD1
15

3ばん

女の人と男の人が話しています。女
の人は、どのかばんを見たいですか。

- すみません。あのかばんを見せて
ください。
- この白いのですか。
- いいえ、その黒いのです。
- こちらでしょうか。
- はい、小さいほうです。
- こちらですね。
- はい、ありがとうございます。

女の人：どのかばんを見たいですか。



正解：3

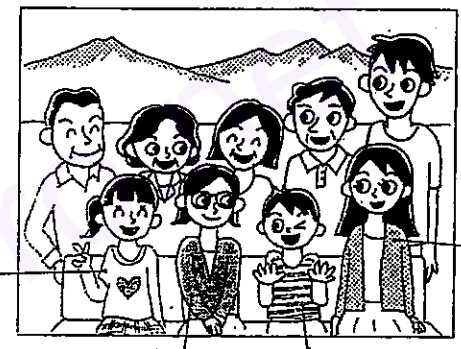
CD1
16

4ばん

女の人と男の人が写真を見て話して
います。男の人の妹はどの人ですか。

- これは家族の写真ですか。
- はい。
- この髪の長い人は妹さんですか。
- いいえ、それは姉です。妹はこっ
ちです。めがねをかけています。
- ああ、これが妹さんですか。

男の人：妹はどの人ですか。



正解：2
せいがい

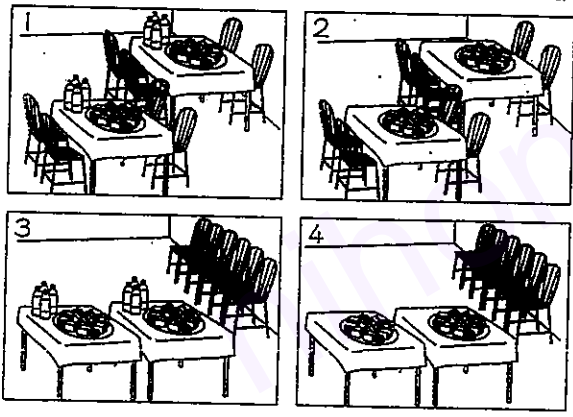
CD1
17

5ばん

男の人と女の人がホテルの準備をしています。部屋は今、どうなっていますか。

- この辺にテーブルを2つ並べましょう。
- わかりました。いすは動かしますが。
- テーブルのそばにはおかないで、壁のほうに並べますか。
- 料理と飲み物はとりますか。
- サンドイッチはテーブルの上に置いてください。飲み物は冷蔵庫の中に入れてください。
- わかりました。

部屋は今、どうなっていますか。



正解：4

ことばと表現

- この辺：this area / 这边 / 이 부근 / xung quanh đây
- 壁：wall / 墙壁 / 벽 / tường
- サンドイッチ：sandwich / 三明治 / 샌드위치 / bánh xăng-uych

CD1
18

6ばん

男の人と女の人が話しています。二人は何時に会いますか。

- 明日は何時に駅で会いましょうか。
- 映画は4時に始まりまうから、3時半にしますが。映画館までは5分くらいでしょう。
- ええ、でも、ちょっと遅いと思いますよ。
- じゃ、3時15分にしますか。
- 1時間前にしましょうよ。チケットもまだ買っていませんから。人も多いですよ。
- ああ、そうですね。じゃ、そうしましょう。

二人は何時に会いますか。

- 1 3時
- 2 3時15分
- 3 3時30分
- 4 4時

正解：1

ことばと表現

□ チケット：ticket / 票 / 티켓 / vé

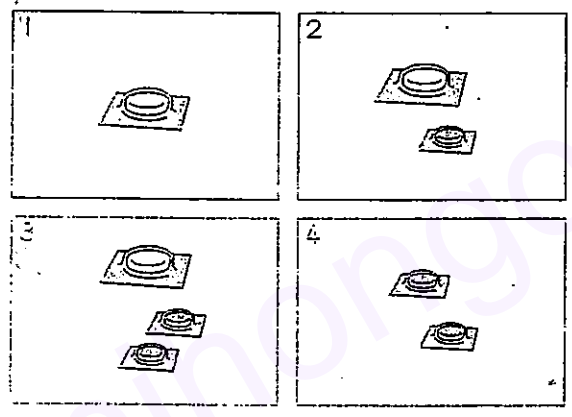
CD 19

7ほん

病院で、女の人と男の人が話しています。男の人は朝ごはんの後、どの薬を飲みますか。

- この白い薬は朝と夜の1日、2回、食事の後に飲んでください。
- はい。
- それから、この青い薬は朝ごはんの後だけ飲んでください。
- そうですか。
- ええ、2つ飲んでください。

男の人は、朝ごはんの後、どの薬を飲みますか。



正解：3
せいかい

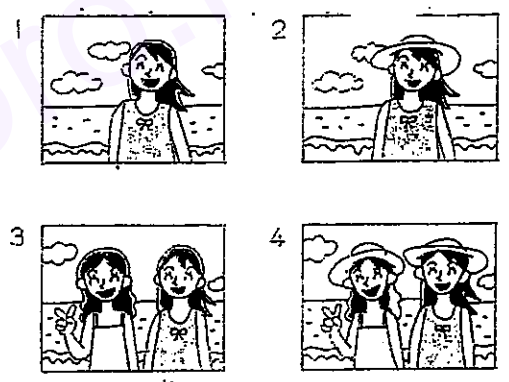
CD 20

8ほん

男の人と女の人が話しています。三人は、どの写真を見えていますか。

- 山田さん、この写真は?
- ああ、これは去年の春に海へ行ったときの写真です。
- へー。横にいる人はだれですか。
- ああ、妹です。
- 海がとてもきれいですね。
- ええ。でも、この日はとても暑かったです。ぼうしを忘れて、大変でした。

三人は、どの写真を見えていますか。



正解：3
せいかい

ことばと表現

□横にいる：to the side / 在旁边 / 옆에 있다
よこ / ở bên cạnh

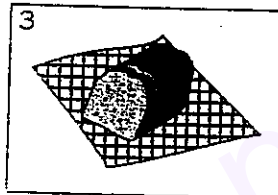
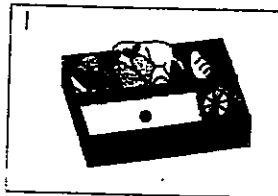
21

9ばん

教室で、先生と男の先生が話しています。先生は何を持っていきますか。

- 先生、明日、みんなで近くの公園で花を見ながらお昼を食べませんか。
- いいですね。何を持っていきますか。
- お弁当は公園の近くのスーパーで買います。飲み物はもう買いました。
- そうですか。じゃ、わたしはお菓子を作って持っていきますね。
- そうですか。

先生は何を持っていきますか。



正解：3

せいがい

22

10ばん

男の人と女の人が話しています。男の人は何をしますか。

- 疲れましたね。少し休みませんか。
- そうですね。あそこへ座りませんか。
- そうですね。あ、僕、飲み物を買ってきますよ。
- じゃ、お願いします。

男の人は何をしますか。

- 1 うちへ帰ります
- 2 いすへ座ります
- 3 買い物に行きます
- 4 飲み物を飲みます

正解：3

せいがい

ことばと表現

- 疲れる：become tired / 累 / 피곤하다 / mệt mỏi

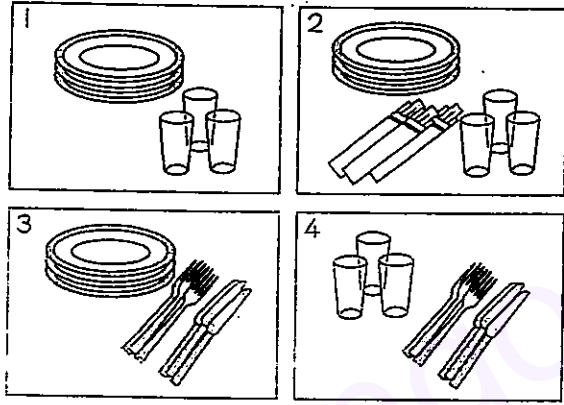
23

11ばん

女の人と男の人が話しています。机の上に何を置きますか。

- ① じゃ、お皿とグラスを机の上に並べてください。
- ② はい。ナイフとフォークは要りますか。
- ③ いえ。今日のはしを使いましょか。
- ④ わかりました。

机の上に何を置きますか。



正解：2

ことばと表現

要る：need / 要、需要 / 필요하다 / cần

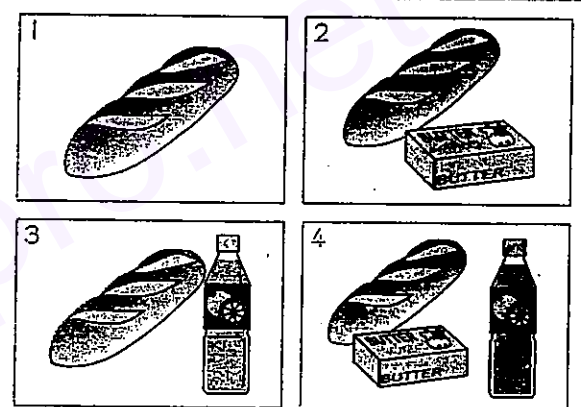
24

12ばん

女の人と男の人が話しています。男の人は何を買いますか。

- ① 大変！もうオーグパーティーが始まりますがパンがありません。
- ② じゃ、今から買ってきます。
- ③ ありがとうございます。バターも少ないですからお願いします。
- ④ ジュースはもうといますか。
- ⑤ いいえ。ジュースは大丈夫です。

男の人は何を買いますか。

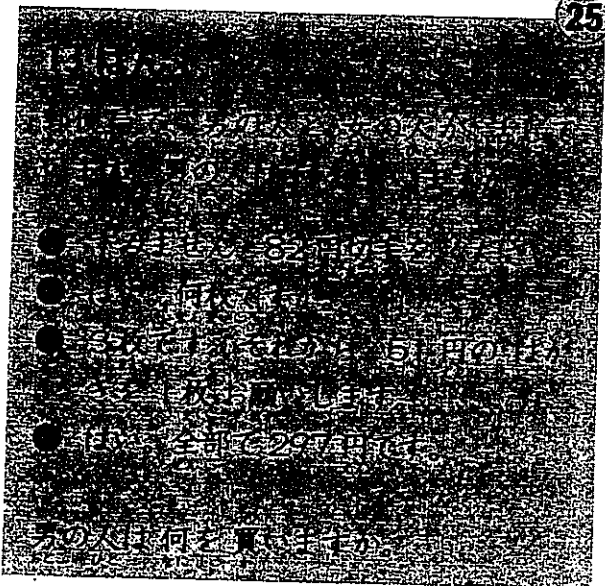


正解：2

ことばと表現

バター：butter / 黄油 / 버터 / bơ

CD 25



- 1 切手 1 枚 と はがき 3 枚
- 2 切手 1 枚 と はがき 1 枚
- 3 切手 3 枚 と はがき 1 枚
- 4 切手 3 枚 と はがき 3 枚

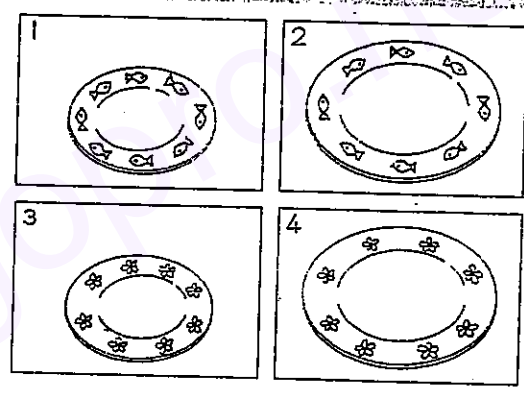
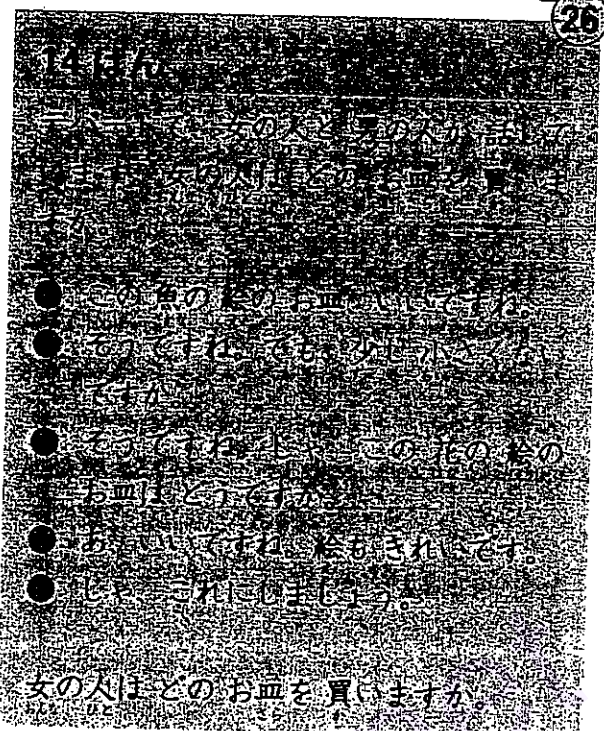
正解：3
せいがい

ことばと表現
.....ひょうげん

□枚：数を表すことば。ほかに紙や皿などに使う。

A word that indicates a number. It is also used for papers and plates. / 表示数字的数量词。此外还用于数纸、盘子。 / 수를 나타내는 말. 그 밖에 종이나 접시 등에 사용한다. / Từ chỉ đơn vị đếm. Còn có thể sử dụng khi đếm giấy hoặc đĩa v.v.

CD 26



正解：4
せいがい

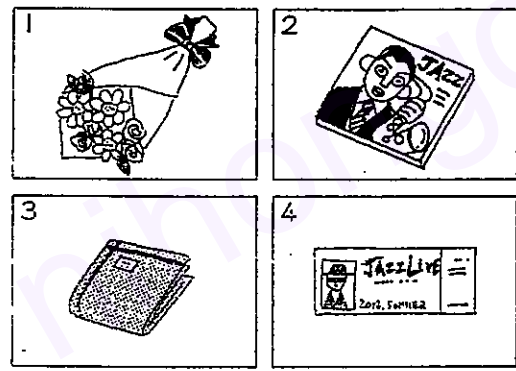
CD 27

15ばん

女の人と男の人が話しています。女の人は何を買いますか。

- ① 山田さんの誕生日、何をあげますか。
- ② 山田さんは音楽が好きで、だからCDをおきます。
- ③ そつですか。しよあ、わたしはコンサートのチケットにします。
- ④ でも、コンサートに一人で行きませんか。
- ⑤ のーん、しよあ、花かばんがほしいです。どっちがいいと思えますか。
- ⑥ 毎日使う物がいいと思えます。
- ⑦ そつ、それ。

女の人は何を買いますか。



正解：3
せいがい

もんだい2 ポイント理解
りがい

CD 28

1ばん

病室で、女の人と男の人が話しています。男の人は、朝どの薬を飲みますか。

- この白い薬は一日3回、1つずつ、ご飯を食べる前から飲んでください。
- はい。
- この黄色い薬は一日2回、朝と夜に2つずつ飲んでください。
- わかりました。
- それかし、この赤い薬は、お薬のとき飲んでください。
- わかりました。ありがとうございます。
- お大事に。

男の人は、朝どの薬を飲みますか。

- 1 しろ1つ、きいろ1つ
- 2 しろ1つ、きいろ2つ
- 3 しろ1つ、きいろ1つ、あか1つ
- 4 しろ1つ、きいろ2つ、あか1つ

正解：2
せいがい

ことばと表現
おたがひ

- 熱：fever / 热、发烧 / 열 / sóc
- お大事に。：Take care. / 保重 / 몸조심하세요. / Hãy giữ gìn sức khỏe.

CD 31

4ばん

男の人と女の人が話しています。二人は、いつ映画を見ますか。

● 山田さん、今週の上曜日、映画を見に行きませんか。

● いしてすね。何時ですか。

● 午後6時からです。

● 夜ですか。夜はアルバイトがあります。

● そうですか。じゃあ、日曜日はどうですか。同じ時間ですか。

● 日曜日もアルバイトがありますが、4時に終わります。

● じゃ、大丈夫ですね。よかったです。

二人は、いつ映画を見ますか。

- 1 とうようびのごご4じ
- 2 とうようびのごご6じ
- 3 にちようびのごご4じ
- 4 にちようびのごご6じ

正解：4

ことばと表現

□ アルバイト : part-time job / 打工 / 아르바이트 / việc làm thêm

CD 32

5ばん

男の人と女の人が話しています。男の人の誕生日はいつですか。

● 田中さんの誕生日はいつですか。

● 2月2日です。

● あっ、わたしの誕生日と近いですね。

● え？いつですか。

● 5日です。

● へえ、3日と違ってですね。

男の人の誕生日はいつですか。

- 1 2月2日
- 2 2月3日
- 3 2月4日
- 4 2月5日

正解：4

35

8ばん

男の人と女の人が話しています。
二人は、どこで会いますが。

- ① 明日の映画は、1時からですね。じゃ、映画の前、昼ご飯を食べましょうか。
- ② そうですね。
- ③ じゃ、駅で会いましょう。駅の近くにあるいるレストランがありますから。
- ④ スエーデパートも近くにありますから、その中で食べてもいいですね。
- ⑤ ああ、それがいいですね。そうしましょう。

二人は、どこで会いますか。

- 1 えいがかん
- 2 えき
- 3 レストラン
- 4 デパート

正解：2
せいかい

36

9ばん

女の人と男の人が話しています。女の人には、何を飲みますか。

- ① ごちそうさまでした。料理、とてもおいしかったです。
- ② それはよかったです。飲み物は何かいいですか。コーヒー、紅茶、あとお茶があります。
- ③ じゃあ、紅茶で。
- ④ わかりました。ミルクはどうしますか。
- ⑤ ミルクはけっこうです。
- ⑥ わかりました。少し待ってください。

女の人には、何を飲みますか。

- 1 コーヒー
- 2 こうちゃ
- 3 おちゃ
- 4 ミルク

正解：2
せいかい

ことばと表現
.....ひょうげん

□ミルク：ぎゅうにゅう。コーヒーなどに
入れるものはミルクという。

Milk. When put in coffee, it is called ミルク. / 牛
奶。放在咖啡里的叫奶粉 (ミルク)。/ 우유. 커피 등에
넣는 것은 밀크라고 한다. / SỮA. SỮA để cho vào cà phê gọi
là miruku.

CD1
37

10 はん

病院で、女の人が男の人に話して
ます。病院の部屋には何があります
か。

● トイレは部屋にはありませんが、
近くにあり、シャワー・ルーム
はトイレのとなりです。好きな時
に使ってください。部屋にはトイ
レ、洗面台、冷蔵庫がありますから、飲み
物などを入れてください。

病院の部屋には何がありますか。

- 1 トイレ
- 2 シャワー
- 3 れいぞうこ
- 4 のみもの

正解：3

ことばと表現

□好きな時に：when you want / 方便的時
候 / 좋은신 때에 / bất cứ lúc nào bạn thích

CD1
38

11 はん

男の人と女の人が話しています。男
の人は、このあと何をしますか。

- このつは来しかったですね。
- そうですね。田中さんもパーティー
の後、カラオケに行きましたか。
- え、わたしは行きませんでした。
宿題がたくさんありましたから。
- そうですか。今日も宿題をしますか。
- いえ、今日はこれからデパートで
アルバイトです。
- 忙しいですね。じゃあ、食べに行く
時間はないですか。
- いや、大丈夫です。行きましょう。

男の人は、このあと何をしますか。

- 1 カラオケ
- 2 しゅくだい
- 3 アルバイト
- 4 しょくじ

正解：4

ことばと表現

□お昼：「昼ごはん」のこと。

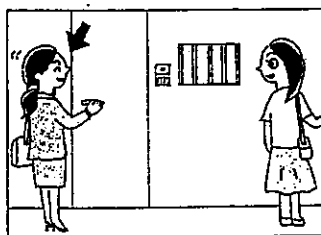
もんだい3 発話表現
はつわひょうげん

CD 39

1ばん

夜、となりの部屋の人に会いました。何と言いますか。

- ① おやすみなさい。
- ② こんにちは。
- ③ おつかれさまでした。



正解：2
せいかい

CD 40

2ばん

友たちが荷物をたくさん持っています。一つ持ちたいです。何と言いますか。

- ① 一つ持ちませんか。
- ② 一つ持ちましょうか。
- ③ 一つ持ってください。



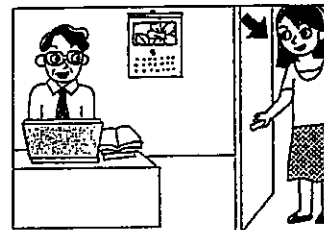
正解：2
せいかい

CD 41

3ばん

先生の部屋に入ります。何と言いますか。

- ① 失礼します。
- ② こんにちは。
- ③ おじゃまします。



正解：1
せいかい

ことばと表現

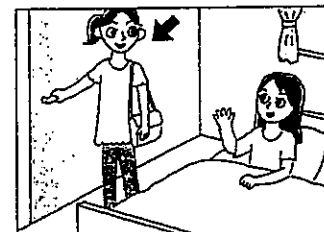
□おじゃまします。: Excuse me. / 打搅、打扰你了。 / 실례하겠습니다。 / (khi vào nhà ai đó) Tôi xin phép.

CD 42

4ばん

病気の友だちのお見舞いに行き帰ります。何と言いますか。

- ① さようなら。
- ② お大事に。
- ③ だいじょうぶですか。



正解：2
せいかい

ことばと表現
.....ことば

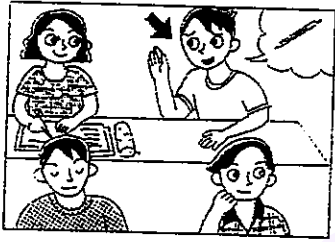
- お見舞い：visiting the ill / 去看望病人 /
병문안 / thăm bệnh
- お大事に。：Take care. / 请多保重。 / 多
조심하세요 / Hãy giữ gìn sức khỏe.

CD 43

5ばん

とがしの以仁はペンを借りたけど、
何と言いますか。

- 1. すみません、ペンを貸してください。
- 2. すみません、ペンを借りましたか。
- 3. すみません、ペンを貸しませんか。



正解：1
せいがい

CD 44

6ばん

喫茶店でコーヒーを飲みました。店
の人、何と言いますか。

- 1. コーヒーをおいします。
- 2. コーヒーはいかがですか。
- 3. コーヒーを飲みましたか。



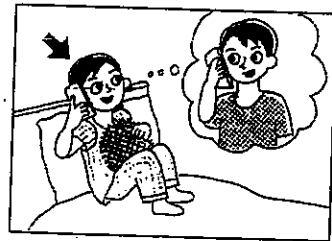
正解：1
せいがい

CD 45

7ばん

電話で友だちと話しています。もう
寝ます。何と言いますか。

- 1. おなをいさぎ。
- 2. お静かになさい。
- 3. ごめんなさい。

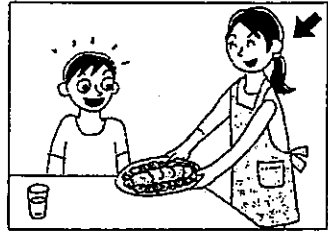


正解：2
せいがい

CD
46

8ほん
客の料理を出しませう。何と言いますか。

1. ごちそうさまでした。
2. はい、どうぞ。
3. いただきます。

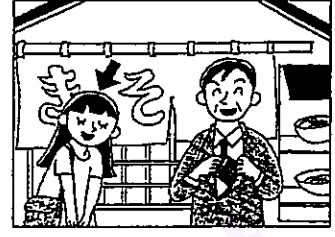


正解：2
せいがい

CD
48

10ほん
先生と食事をしました。先生がお金を払いました。何と言いますか。

1. いただきます。
2. よろしくお願ひします。
3. ごちそうさまでした。



正解：3
せいがい

CD
47

9ほん
パンを買います。何と言いますか。

1. ごちそうさまでした。
2. ごちそうさまでした。
3. いただきます。



正解：1
せいがい

問題 4 即時応答
そくじおうとう

CD 49

1ばん

- 先週のが行はくへ行きましたか。
- 1. 楽しいと思えます。
- 2. 楽しかったです。
- 3. 楽しくて、いいです。

正解：2
せいがい

CD 50

2ばん

- たんじょう日、おめでどうございます。
- 1. ありがとうございます。
- 2. こちらこそ。
- 3. どういたしまして。

正解：1
せいがい

CD 51

3ばん

- 会社まで、どのくらいかかりますか。
- 1. バスで行きます。
- 2. 30分くらいです。
- 3. 8時半です。

正解：2
せいがい

CD 52

4ばん

- どんなスポーツが好きですか。
- 1. サッカーです。
- 2. いいえ、好きではありません。
- 3. テニスができます。

正解：1
せいがい

CD 53

5ばん

- 今晚、一緒に映画を見に行きませんか。
- 1. 行かないと思います。
- 2. すみません、ちょっと……。
- 3. ええ、行きますよ。

正解：2
せいがい

CD 54

6ばん

- このかさはいくらですか。
- 1. 1500円です。
- 2. 少し高いです。
- 3. 田中さんのです。

正解：1
せいがい

CD
55

7ばん

- すみません。さくらホテルはどこですか。
- 1. きれいです。
- 2. よく行きます。
- 3. あの茶色いビルです。

正解：3
せいがい

CD
56

8ばん

- 今日の夜、一緒にごはんを食べませんか。
- 1. どちらがさまです。
- 2. いいですね。
- 3. どういたしまして。

正解：2
せいがい

CD
57

9ばん

- はじめまして、田中です。どうぞよろしく。
- 1. はい、どうもありがとう。
- 2. いいえ、どういたしまして。
- 3. こちらこそ、どうぞよろしく。

正解：3
せいがい

CD
58

10ばん

- お父さんはおいくつですか。
- 1. 55歳です。
- 2. 1つでけっこうです。
- 3. 7日か8日です。

正解：1
せいがい

CD
59

11ばん

- ちょっと食べるものを作りましたか。
- 1. 何も食べません。
- 2. 全部食べました。
- 3. お願いします。

正解：3
せいがい

CD
60

12ばん

- ここから東京まで、どのくらいかかりますか。
- 1. 2時くらいです。
- 2. 2時すぎです。
- 3. 2時間です。

正解：3
せいがい

D1
61

13ばん

- 元日は何日ですか。
- 1 十七日
- 2 二十日
- 3 一日です。

正解：3
せいがい

D1
63

15ばん

- 先生は何時に帰りますか。
- 1 七時
- 2 八時
- 3 教室にいます。

正解：2
せいがい

D1
62

14ばん

- 今日は何日ですか。
- 1 三十日です。
- 2 三人です。
- 3 土曜日です。

正解：1
せいがい

D1
64

16ばん

- 公園で写真を撮って帰りました。
- 1 公園の写真を撮りました。
- 2 公園へ来ました。
- 3 公園に行きました。

正解：3
せいがい



ポイント — 自然な表現

Point — Natural expression / 要点 — 自然流露 / 포인트 — 자연스러운 표현 / Điểm — biểu hiện tự nhiên

聴解問題では、〈文法的には間違いないが、会話の中で不自然な日本語表現〉は適当とはいえません。問題の指示文「いちばんいいものをえらんでください」の「いちばんいいもの」は、当然、自然な会話表現であるべきです。

In listening questions, grammatically correct but unnatural Japanese expressions given the conversation are not correct. The "Best choice" indicated on the instruction, "Select the best choice from among the answers" should, of course, be a natural dialogue expression.

在听解问题中 <语法虽然没错,但会中不自然的表现> 不能说是正确的。问题里所提示的「选择最正确的」中的「最正确的」当然是最自然的会话表现。

청해문제에서는 <문법적으로는 문제없지만 회화 안에서 부자연스러운 일본어 표현>은 적당하다고 할 수 없습니다. 문제의 지시문 「가장 좋은 것을 골라주세요」의 「가장 좋은 것」은 당연히 자연스런 회화 표현이어야 합니다.

Trong bài nghe hiểu, 〈những câu tiếng Nhật dù đúng ngữ pháp nhưng không tự nhiên trong hội thoại〉 cũng được coi là câu lựa chọn sai. "Câu thích hợp nhất" trong đề bài "hãy chọn câu thích hợp nhất" dĩ nhiên phải là cách nói tự nhiên trong hội thoại.

PART 2 模擬試験
もぎしけん

第1回

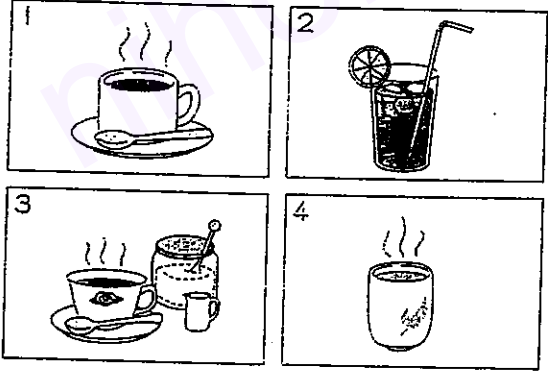
もんだい1

CD2 04

れい
家で、女の人が男の人と話しています。女の方は、男の人に何を言いますか。

- ① 今日はずっと寒いので、温かいものを飲みませんか。
- ② ありがとうございます。
- ③ ヨーヒー、ジュース、お茶、お水もありません。
- ④ じゃ、ジュースをお願いします。
- ⑤ さとうやミルクは入れますか。
- ⑥ あ、はい。

女の方は、男の人に何を言いますか。



正解：3
せいかい

ことばと表現
.....ひびき

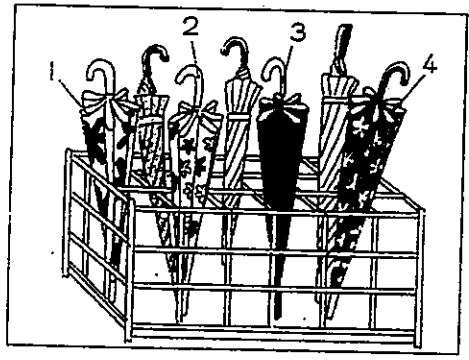
- 寒い：cold / 冷 / 춥다 / lạnh
- 温かい：warm / 暖和 / 따뜻하다 / ấm

CD2 05

1ばん
女の人と男の人が話しています。男の人は何を言いますか。

- ① すみません、わたしのかさを取ってください。
- ② はい、どれですか。
- ③ 白いかさですか、白くて私の傘のかさです。
- ④ どれですか。
- ⑤ いいえ、その外は、正しくありません。
- ⑥ あ、これですか、どうぞ。

男の人は何を言いますか。



正解：2
せいかい

CD2
06

CD2
07

2月

男の人と女の人が話しています。二人は何時に会いますか。

- 今晚一緒に飯を食いませんか。
- いや、それ。
- じゃあ、仕事が終わってから、駅で会いましょう。6時はどうですか。
- すみません、今日はちょっと忙しいので、6時はちょっと遅いかな。
- そうですか。じゃあ、1時間くらい遅い時間にしましょうか。
- はい、30分で大丈夫です。
- そうですか。わかりました。

二人は何時に会いますか。

- 1 5時
- 2 6時
- 3 6時半
- 4 7時

正解：3

ことばと表現

一緒に：together / 一起 / 함께 / cùng nhau

3月

先生が話しています。学生は何を書きますか。

- えー、みなさんの紙の左上に授業の名前を書いてください。この授業は「日本語I」です。それから、その下に自分の名前を書いてください。そして、右上に今日の日を書いてください。今日は7月4日です。

学生は何を書きますか。

1 日本語I 7月4日 ジュナサン	2 日本語I 1月8日 ジュナサン
3 7月4日 日本語I ジュナサン	4 1月8日 ジュナサン 日本語I

正解：1

ことばと表現

左上：upper-left / 左上方 / 왼쪽 위 / phía trên bên trái

右上：upper-right / 右上方 / 오른쪽 위 / phía trên bên phải

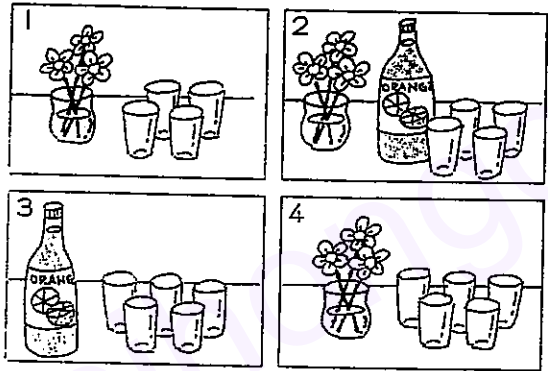
08

4ばん

男の人と女の人が話しています。三人はテーブルの上に何を置きますか。

- かびんはどこに置きますか。
- そりてすね、テーブルの上に置きましょうか。
- コップはテーブルに並べますか。
- そりてすね、コップを並べましょうか。
- シューズも置きましょうか。
- かいす、みなさんが来てからおいそりてすねから出しましょうか。
- そりてすね。

三人はテーブルの上に何を置きますか。



正解：4
せいがい

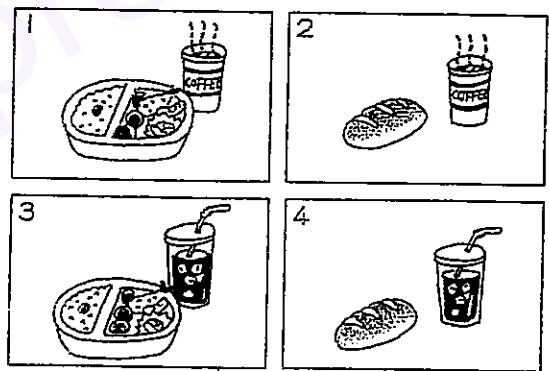
09

5ばん

女の人と男の人が話しています。女の人は何を買いますか。

- コンビニに弁当を買に行きますか。いいものはありますか。
- そりてすね、じゃあ、パンを買ってきてください。
- 飲み物はありますか。
- そりてすね、今日は飲み物をお願いします。
- わかりました。コーヒーでいいですか。
- はい、お願いします。

女の人は何を買いますか。



正解：4
せいがい

もんだい 2

CD 13

れい

女の学生と男の学生が話しています。三人はいつプレゼントを買いに行きますか。

- 来週、さくらさんのたんじょう日プレゼントを買いに行きませんか。
- そうですね。5日がたんじょう日ですから、3日か4日に行きましょう。
- あ、ちょっと待ってください。わたしは3日と4日はアルバイトがあります。2日は大丈夫ですか。
- いいですよ。じゃあ、授業が終わったあとに行きましょう。

三人はいつプレゼントを買いに行きますか。

- 1 ふつか
- 2 みっか
- 3 よっか
- 4 いつか

正解：1
せいかい

CD 14

1 ぼん

女の人と男の人が話しています。男の人の家から女の人の家まで歩いて何分くらいかかりますか。

- 山田さんはいつも大学へ自転車で来ますね。大学の近くに住んでいますか。
- いえ、大川駅のすぐそばです。電車で7分ですが、自転車が好きですから。
- え？ 大川駅ですか。わたしもですよ。わたしは駅の南側で、駅から歩いて3分です。
- そうですか。わたしは北側で、駅から5分くらいです。
- じゃあ、歩いて8分くらいです。近いですね。
- ええ、自転車で3分です。

男の人の家から女の人の家まで歩いて何分くらいかかりますか。

- 1 3分
- 2 5分
- 3 7分
- 4 8分

正解：4
せいかい

ことばと表現
.....
D.39A

□すぐそば：nearby / 就在旁边 / 바로 옆 / ngay bên cạnh

CD2
15

2ばん

電話で、男の人と、病院の人が話して、男の人の病院のカードは何ぼんてすか。

- 今日のことししましたか。
- 昨日の夜から熱があつて、頭がすく痛んでた。
- わかりました。では、お名前と、病院のカードのぼんてを教えてください。
- ぼんて、山田と行いで、20114です。
- スーと、20184ですか。
- スーとが2つです。20114です。
- わかりました。じゃあ、薬を付けて来てください。

男の人の 病院のカードは何ぼんてすか。

- 1 20114
- 2 20184
- 3 20814
- 4 21104

正解：1

ことばと表現

- 頭が痛い：head hurts / 头疼 / 머리가 아프다 / đau đầu
- 番号：number / 号码 / 번호 / mã số
- 気をつける：be careful / 注意、小心 / 조심하다 / chú ý, cẩn thận

CD2
16

3ばん

女の人と、男の人が話して、女の人はいつもたれと散歩をしていてすか。

- ショウさんは最近モリリカーをしていますか。
- ええ、月に2回くらい友達として、ります。マリテさんはどんなスポーツをしていますか。
- ちたは、スポーツはあまりできませんが、毎朝、姉と公園を散歩しています。
- それはいいですね。マリテさんはお姉さんと住んでいますか。
- はい、姉と妹と3人で住んでいます。

女の人はいつもたれと散歩をしていてすか。

- 1 あに
- 2 あね
- 3 いもうと
- 4 ともだち

正解：2

CD2 17

4ばん

男の学生と女の学生が話しています。男の学生は昨日どこへ行きましたか。

- カゼはどうですか。
- 病院へ行って薬をもらいましたから、大丈夫です。スミスさんも昨日病院の近くにいませんでしたか。
- 昨日は病院のそばのカフェにいましたが、カフェに来ましたか。
- いえ、病院の窓から見えました。
- そうですか。わたしはいつも図書館で宿題をしますが、昨日は休みでしたから、カフェで宿題をしました。
- そうですか。

男の学生は、昨日どこへ行きましたか。

- 1 がっこう
- 2 びょういん
- 3 としょかん
- 4 カフェ

正解：4

ことばと表現

- もらう：receive / 领取、获得 / 받다 / nhận
- カフェ：café / 咖啡厅 / 카페 / quán cà phê

CD2 18

5ばん

男の人と女の人が電話で話しています。二人は、何曜日に会いますか。

- 来週、どちらへ行ってもいいですか。
- ええ。月曜日と金曜日は忙しいですが、ほかの日は大丈夫です。
- そうですか。わたしは水曜日がためですから、火曜日か木曜日ですね。
- どちらでもいいですよ。
- じゃあ、早いほうがいいですから。
- わかりました。じゃあ、15日ですね。時間は1時でもいいですか。
- ええ。

二人は、何曜日に会いますか。

- 1 げつようび
- 2 かようび
- 3 すいようび
- 4 もくようび

正解：2

CD2
19

6ほん

男の太と女の太が天気の話をしていました。日曜日の天気はどうか。

● 1 次の土曜日が日曜日に大雨に行きませんか。

● 2 はい、そうです。

● 3 いやあ、日曜日は雨でなければ土曜日にしましょう。

● 4 ええ、本当ですか？。お前のニュースでは土曜日が雨で日曜日はずもりでした。

● 5 そうですか。わたしは昨日見ましたから、ちょっと古いですね。いやあ、日曜日に行きましよう。

● 6 ええ。

日曜日の天気はどうかですか。

- 1 はれ
- 2 くもり
- 3 あめ
- 4 ゆき

正解：2
せいがい

もんだい3

CD2
22

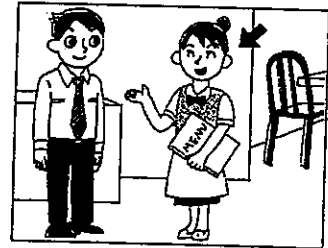
れい

レストランで働いてます。客が来ました。何を言いますか。

● 1 はじめまして。

● 2 いらっしゃいませ。

● 3 ごめんください。



正解：2
せいがい

ことばと表現
.....ひょうげん

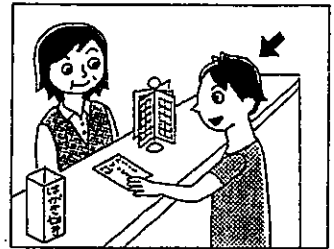
□ごめんください。：家や店を訪ねた人が、中にいる人を呼ぶときの表現。

An expression used when getting the attention of someone inside a home or store being visited. / 去家里或店里的人招呼屋里人时的一种表现。 / 집이나 가게를 방문한 사람이 안에 있는 사람을 부를 때의 표현. / Cách gọi cửa của những người đến nhà ai hoặc cửa hàng nào đó.

CD2
23

1ばん
郵便局で手紙を出します。何と言いますか。

- 1 これをお願いします。
- 2 手紙をください。
- 3 ありがとうございます。

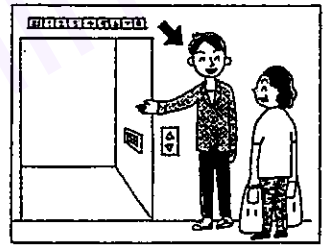


正解：1
せいがい

CD2
24

2ばん
エレベーターが来ました。ほかの人何と言いますか。

- 1 お先にどうぞ。
- 2 お願いします。
- 3 こちらこそ。



正解：1
せいがい

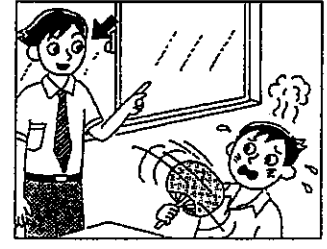
ことばと表現
.....ことば

□こちらこそ。: aLikewise. / 哪里哪里, 也请您多观照。 / 저야 말로. / Tôi cũng vậy.

CD2
25

3ばん
部屋の壁が黒いです。何と言いますか。

- 1 窓を閉めようか。
- 2 窓を開けようか。
- 3 窓を開けなければなりません。

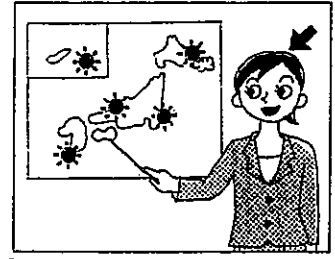


正解：2
せいがい

CD2
26

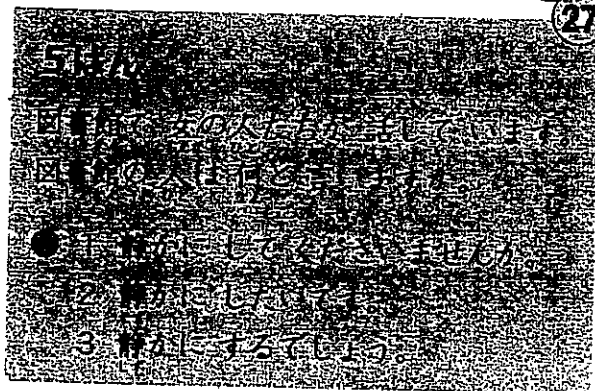
4ばん
テレビで明日の天気を話します。何と言いますか。

- 1 明日は晴れています。
- 2 明日は晴れるでしょう。
- 3 明日は晴れそうです。



正解：2
せいがい

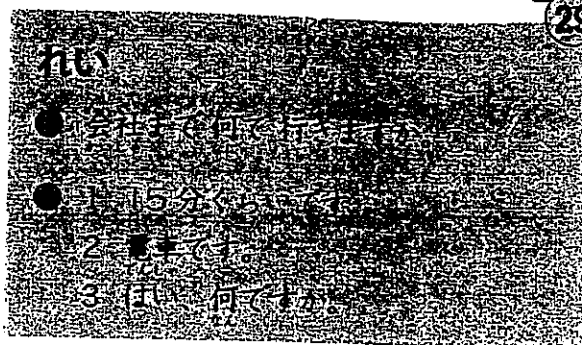
CD
27



正解：1
せいがい

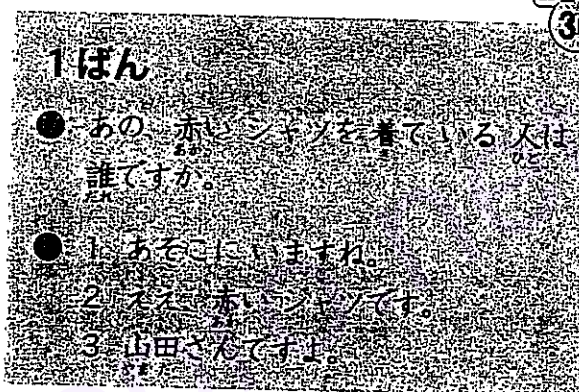
もんだい4

CD
29



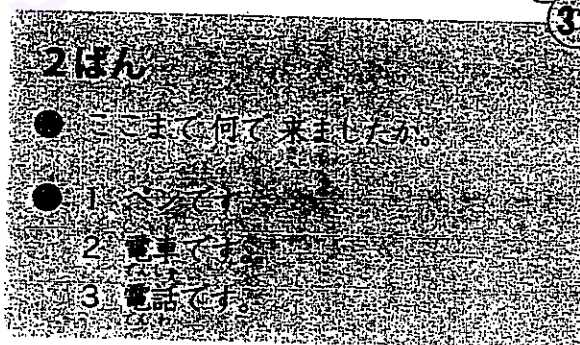
正解：2
せいがい

CD
30



正解：3
せいがい

CD
31



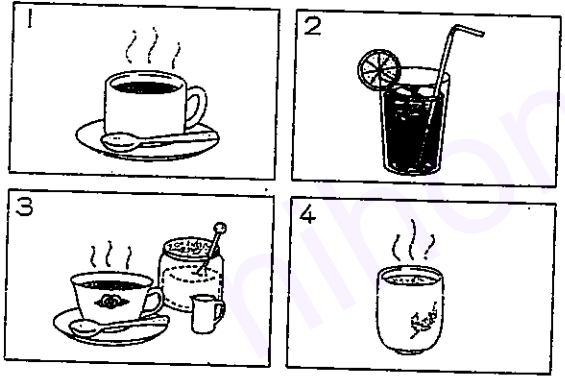
正解：2
せいがい

第2回

もんだい1

38

れい
 家で、女の人が男の人と話してました。
 女の人は、男の人に何を出品しますか。
 ● 今日は寒いですね。温かいものを
 飲んでませんか。
 ● ありがとうございます。
 ● コーヒー、さうちや、あと、お茶も
 ありますけど。
 ● じゃ、さうちやをお願いします。
 ● さとうやミルクは入れますか。
 ● あ、はい。
 女の人は、男の人に何を出品しますか。



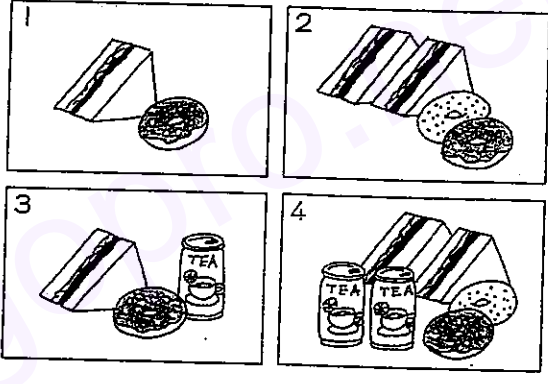
正解：3

ことばと表現

- 寒い：cold / 冷 / 춥다 / lạnh
- 温かい：warm / 暖和 / 따뜻하다 / ấm

39

はん
 女の人は、男の人に何を出品しますか。
 ● コーヒー、さうちや、あと、お茶も
 ありますけど。
 ● じゃ、さうちやをお願いします。
 ● さとうやミルクは入れますか。
 ● あ、はい。
 女の人は、何を出品しますか。



正解：1

ことばと表現

- ドーナツ：donuts / 炸面圈儿 / 도우넛 / bánh rán doughnut

CD2
40

2ばん

男の人がチケットを2枚買っています。男の人はいくらお金を払いますか。

- ① 大人がお2人です。では、4000円です。
- ② わたしたちは学生ですが、安くありませんか。
- ③ 学生さんですか。では、1人1800円です。
- ④ ああ、よかったです。

男の人はいくらお金を払いますか。

- 1 1800 円
- 2 4000 円
- 3 3600 円
- 4 5800 円

正解：3

ことばと表現

□ 払う：pay / 交钱 / 지불하다 / trả

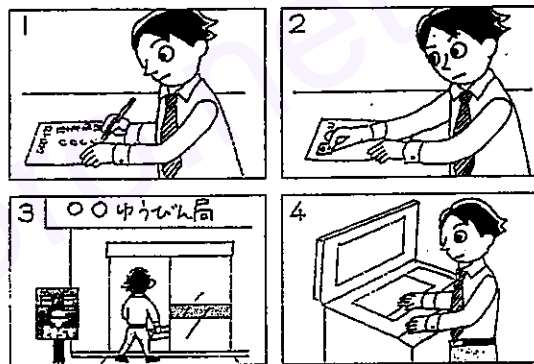
CD2
41

3ばん

会社で女の人が男の人に話しています。男の人ははじめに何をしますか。

- ① 田中さん、すくじのほうとうをゆうびんさしこへ持って行ってください。住所と名前はここに書いてあります。全部で5つです。切手も忘れかけてください。あつ、その前に、申に入れる紙を5枚ずつコピーしてください。

男の人ははじめに何をしますか。



正解：4

ことばと表現

□ ふうとう：envelope / 信封 / 봉투 / phong bì

□ 持っていく：take / 拿去 / 가지고 가다 / mang đi

□ その前に：before that / 在这之前 / 그 전에 / trước đó

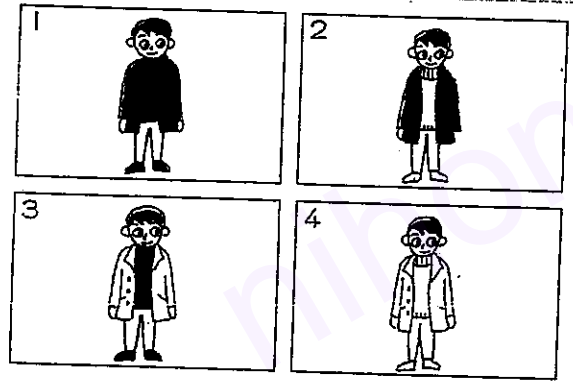
CD2
42

4ばん

女の人と男の人が電話で話しています。二人は明日初めて会うので、男の人はどんな服を着るかを話しています。

- 明日は白いセーターを着て行きます。わたしはかかとが黒いです。
- わかりました。わたしは黒いセーターを着て行きます。靴も黒いです。
- あ、それから来てから黒いコートを着て行きます。黒のコートです。
- わたしも着て行きますが、わたしのは白いです。
- わかりました。では明日、よろしくお願ひします。
- はい。こちらこそ。

男の人はどんな服を着ますか。



正解：3

ことばと表現

- セーター：sweater / 毛衣 / 스웨터 / áo len
- コート：coat / 大衣 / 코트 / áo khoác
- くつも黒いのははきますね。：「くつも黒いくつをはきますね。」という意味。
- 黒のです。：「黒のコートです。」という意味。
- わたしのは白いです。：「わたしのコー

トは白いです。」という意味。

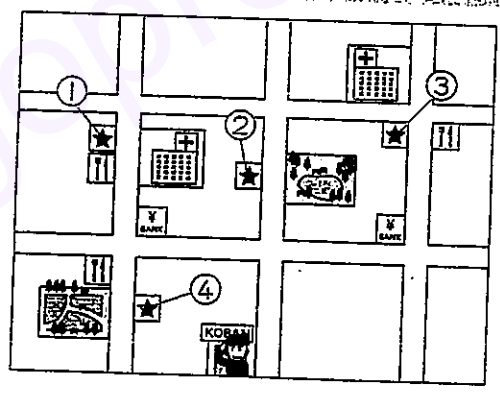
CD2
43

5ばん

交差点をおぼろりとした女の人と道を尋ねてくる男の人とが話しています。

- この道をまっすぐ行って、角で左に曲がると、たきやま右がわたしたちの事務所があります。その角を今度は右に曲がると、さくら左がわたしたちのレストランがあります。そのとなりがホテルです。前に大きい病院がありますから、すぐにわかりますよ。

ホテルはどこにありますか。



正解：1

ことばと表現

- ~側：side / ~辺儿 / ~쪽 / bên ~
- 今度は：this time, next time / 这次、下次 / 이 때에는 / lần sau

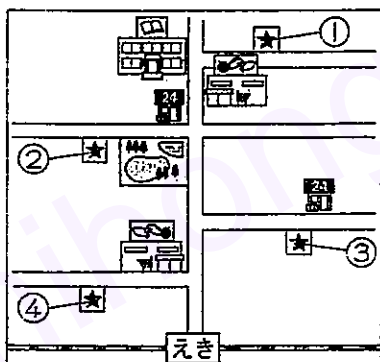
CD2
44

6ばん

男の人と女の人が話しています。女の人ほどのアパートを見ますか。

- このアパートは、駅もコンビニも近くて便利です。
- それですね。あのう、これはどうですか。
- ああ、こちらは駅から少し遠いですが、近くにスーパーととしよかんがあります。
- それですか。じゃあ、こっちのほうがいいです。
- わかりました。では、これから見に行きますか。
- はい、お願いします。

女の人ほどのアパートを見ますか。



正解：1
せいがい

ことばと表現
ことばと表現

- こっち：「これ」と同じ。
- ※ こっちくこれ・ここくこちら
(右のほうがていねい)

CD2
45

7ばん

電話で女の人と男の人が話しています。電話のあと、女の人は何をしますか。

- 田中さん、いまどこですか。
- すみません。いま電車に乗ります。20分くらいで着きます。
- それですか。じゃあ、駅で待っていますね。
- すみません。あの、駅の中に本屋がありますから、そこでいいですか。
- わかりました。

電話のあと、女の人は何をしますか。

- 1 でんしゃにのります
- 2 でんしゃをまちます
- 3 えきでまちます
- 4 ほんをかいます

正解：3
せいがい

もんだい2

CD 47

れい
 女の学生と男の学生が話している。二人はいつプレゼントを買に行きますか。
 ● 女：さあ、男の子の誕生日は7日プレゼントを買に行きませんか。
 ● 男：そうですね。5日か、15日か、20日か、3日か、4日かに行きませんか。
 ● 女：あ、あ、と行って、男の子の誕生日は3日と4日か、男の子の誕生日は2日か、ですか。
 ● 男：いいえ、男の子の誕生日が来たあとに行きませんか。

二人はいつプレゼントを買に行きますか。

- 1 ふつか
- 2 みっか
- 3 よっか
- 4 いつか

正解：1
せいがい

CD 48

いほん
 女の人と男の人が話している。二人はいつプレゼントを買に行きますか。
 ● 女：さあ、男の子の誕生日は7日プレゼントを買に行きませんか。
 ● 男：そうですね。20分ですね。大半行きのバスで15分くらいです。
 ● 女：そうですね。
 ● 男：でも、男の子の誕生日は7日か、15日か、20日か、3日か、4日かに行きませんか。今日は、10分早く出ました。
 ● 女：そうですね。

二人はいつプレゼントを買に行きますか。

- 1 10分じゅうふん
- 2 15分じゅうごふん
- 3 20分にじゅうふん
- 4 40分しじゅうふん

正解：2
せいがい

ことばと表現
ことばとひょうげん

- かかる：take / 需要 / 들다 / mất (thời gian).
- ～行き：bound for ～ / 开往～ / ～행 / đi～

49

2ばん

教室で、男の人と女の人が話しています。男の人はどこへ行きますか。

- ① 田中さん、どっしましたか。
- ② 朝からおなかが痛くて、病院へ行きますか。
- ③ じゃあ、うちへ帰りますか、病院へ行きますか。
- ④ たぶん、くすりではよくなりますから、くすりを買いに行きます。
- ⑤ じゃあ、ぼくが行きますよ。田中さんは教室にいてください。

男の人はどこへ行きますか。

- 1 うち
- 2 びょういん
- 3 くすり屋
- 4 きょうしつ

正解：3

ことばと表現

□おなかが痛い：stomach hurts / 肚子疼 / 배가 아프다 / đau bụng

50

3ばん

男の人と女の人が話しています。男の人は何をあげますか。

- ① お母さんの誕生日に何をあげますか。
- ② 服が多すぎて、でも、今年は兄といらししに再計をあげました。田中さんは？
- ③ わたしの母は花が好きですから、よく花をあげます。でも、今年はほかのものにしたいです。
- ④ じゃ、花びんはどうですか。
- ⑤ ああ、いいですね。まだあげていませんから、それにします。

男の人は何をあげますか。

- 1 はな
- 2 ふく
- 3 とけい
- 4 かびん

正解：4

ことばと表現

□あげる：give / 送给 / 주다 / cho, tặng

□花びん：vase / 花瓶 / 꽃병 / bình hoa

CD2
53

6ぼん

男の人と女の人が話しています。ケーキはいくつ買いますか。

- 1 山田さんのうちへケーキを買って行きますよ。
- 2 いいですね。子どもが3人いますから、5つですね。
- 3 あ、山田さんは甘いものを食べないですから、4つにしましょう。
- 4 じゃあ、くだものも買いませんか。りんごやメロンはどうですか。
- 5 いいですね。じゃあ、メロンを1つとりんごを2つ買いますよ。
- 6 ええ。

ケーキはいくつ買いますか。

- 1 2つ
- 2 3つ
- 3 4つ
- 4 5つ

正解：3
せいがい

ことばと表現
.....ひょうげん

□くだもの：fruit / 水果 / 과일 / hoa quả

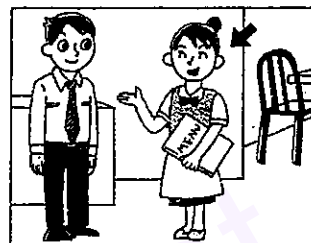
もんだい3

CD2
56

れい

レストランで働いています。客が来ました。何と言いますか。

- 1 はじめまして。
- 2 いらっしゃいませ。
- 3 ごめんください。



正解：2
せいがい

ことばと表現
.....ひょうげん

□ごめんください。：家や店を訪ねた人が、中にいる人を呼ぶときの表現。

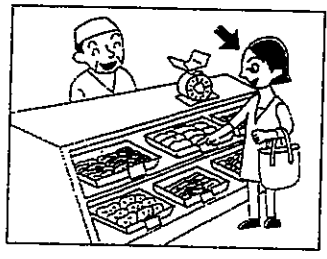
An expression used when getting the attention of someone inside a home or store being visited. / 去家里或店里的人招呼屋里人时的一种表现。 / 집이나 가게를 방문한 사람이 안에 있는 사람을 부를 때의 표현. / Cách gọi cửa của những người đến nhà ai hoặc cửa hàng nào đó.

CD2
57

1ばん

ぶた肉を100グラムとぎゅう肉を100グラムはいてです。何と言いますか。

- 1. ぶた肉とぎゅう肉を100グラムをください。
- 2. ぶた肉とぎゅう肉の100グラムをください。
- 3. ぶた肉とぎゅう肉を100グラムずつください。



正解：3
せいがい

ことばと表現

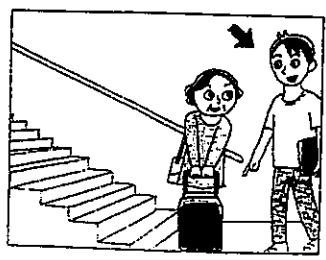
- ぎゅう肉：beef / 牛肉 / 소고기 / thịt bò
- ぶた肉：pork / 猪肉 / 돼지고기 / thịt lợn

CD2
58

2ばん

おばあさんが、重い荷物を持っています。これから階段を上がります。何と言いますか。

- 1. その荷物をください。
- 2. わたしが借りますよ。
- 3. 持ちましょうか。



正解：3
せいがい

ことばと表現

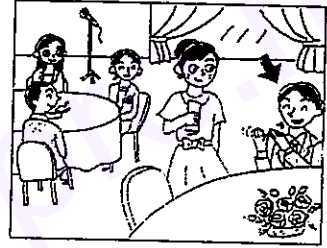
- 重い：heavy / 重 / 무겁다 / nặng
- 階段：stairs / 楼梯 / 계단 / cầu thang

CD2
59

3ばん

パーティーで、友だちが話をしました。友だちに何と言いますか。

- 1. 全部いいですね。
- 2. ごちそうさまでした。
- 3. とてもじゃうずでしたよ。



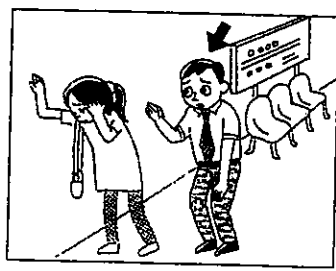
正解：3
せいがい

CD2
60

4ばん

気分が悪い人がいます。その人に何と言いますか。

- 1. げんきですか。
- 2. いかがですか。
- 3. どうしましたか。



正解：3
せいがい

ことばと表現
.....
D.O.S.P.K.

□ **気分が悪い**：feel unwell / 心情 / 情绪不好
/ 기분이 나쁘다 / cảm thấy không được khoẻ

□ **いかがですか**：「どうですか」のていねいな言い方。

A polite way to say 「どうですか」. / 是「どうですか」的敬语说法。 / 「어때요?」의 정중한 말 / Cách nói lịch sự hơn "Doudesuka".

CD2
61

5はん

「しし」を家に忘れました。友だちの「しし」を少しだけ見たいです。何と言いますか。

- 1 すみません、ちょっと「しし」を借りてください。
- 2 すみません、ちょっと「しし」を貸してください。
- 3 すみません、「しし」は「しし」を見ましょう。



正解：2
せいがい

ことばと表現
.....
D.O.S.P.K.

□ **辞書**：dictionary / 词典 / 사전 / từ điển
じしょ

もんだい4

CD2
63

れい

- 1 会社まで何で行きますか。
- 2 15分くらいです。
- 3 電車です。
- 4 はい、何ですか。

正解：2
せいがい

CD2
64

1ばん

- 1 明日「スエ」を見に行きませんか。
- 2 「スエ」行きましょう。
- 3 「スエ」行きません。
- 4 「スエ」を見ました。

正解：1
せいがい

CD2
65

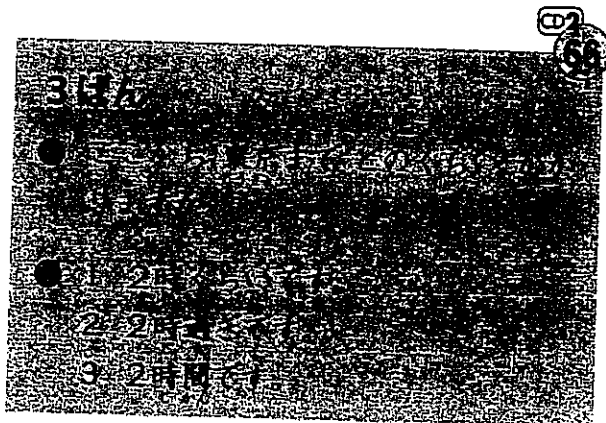
2ばん

- 1 ほとを閉めましょうか。
- 2 はい、閉めましょう。
- 3 スエ、おねがひします。
- 4 いいえ、閉めません。

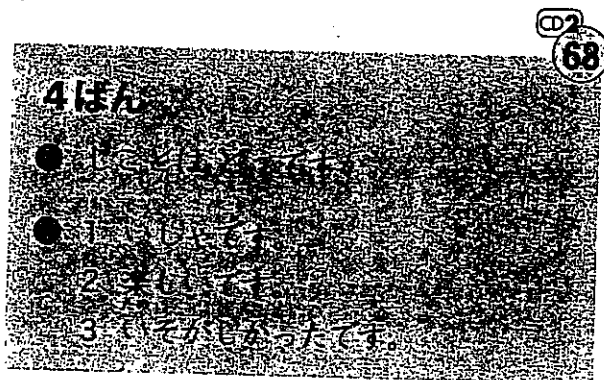
正解：2
せいがい

ことばと表現
.....
D.O.S.P.K.

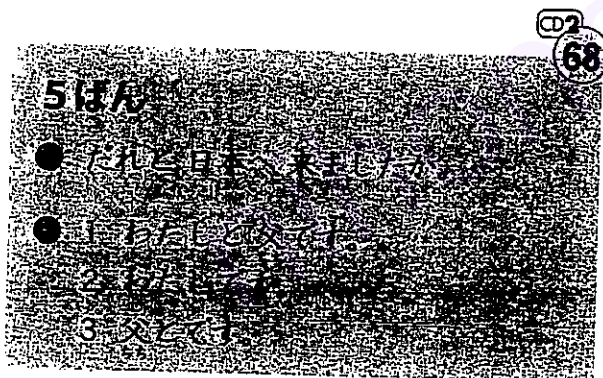
□ **窓**：window / 窗 / 창 / cửa sổ
まど



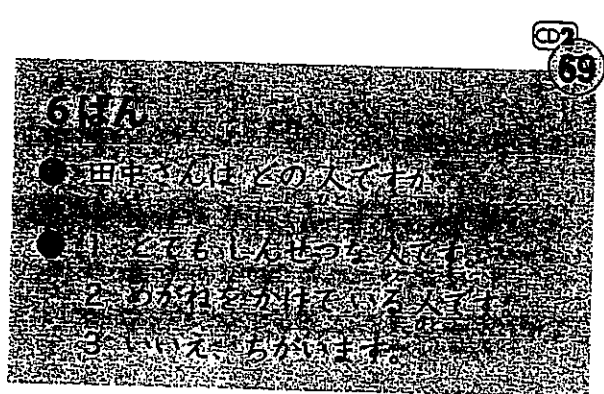
正解：3
せいがい



正解：2
せいがい



正解：3
せいがい



正解：2
せいがい

ことばと表現
.....ひょうげん

□ちがう：different / 不同、不一样 / 틀리다,
다르다 / sai, không đúng